

DOANH NGHIỆP, HTX VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS
ESTABLISHMENT

| Biểu Table | | Trang Page |
|---------------|---|---------------|
| 74 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise</i> | 133 |
| 75 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as annual 1 Jan. by kind of economic activity</i> | 134 |
| 76 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises at annual 1 Jan. by district</i> | 138 |
| 77 | Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise</i> | 139 |
| 78 | Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises s of annual 1 Jan. by kind of economic activity</i> | 140 |
| 79 | Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 1 Jan. by district</i> | 144 |
| 80 | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise</i> | 145 |
| 81 | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprisesas of annual 1 Jan. by kind of economic activity</i> | 146 |
| 82 | Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise</i> | 150 |
| 83 | Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity</i> | 151 |
| 84 | Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of acting enterprises by district</i> | 155 |
| 85 | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp | 121 |

| | | |
|----|---|-----|
| | <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of 1 Jan. by type of enterprise</i> | 156 |
| 86 | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế | |
| | <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 1 Jan. by kinds of economic activity</i> | 157 |
| 87 | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh | |
| | <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 1 Jan. by district</i> | 158 |
| 88 | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp | |
| | <i>Net turnover from business of acting enterprises by type of enterprise</i> | 159 |
| 89 | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế | |
| | <i>Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity</i> | 160 |
| 90 | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh | |
| | <i>Net turnover from business of enterprises by district</i> | 164 |
| 91 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp | |
| | <i>Number of acting enterprises as of 1/1/2017 by size of employees and by types of enterprise</i> | 165 |
| 92 | Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp | |
| | <i>Structure of acting enterprises as of 1/1/2017 by size of employees and by types of enterprise</i> | 166 |
| 93 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế | |
| | <i>Number of acting enterprises as of 1/1/2017 by size of employees and by kinds of economic activity</i> | 167 |
| 94 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp | |
| | <i>Number of acting enterprises as of 1/1/2017 by size of capital and by types of enterprise</i> | 168 |
| 95 | Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp | |
| | <i>Structure of acting enterprises as of 1/1/2017 by size of capital and by types of enterprise</i> | 170 |
| 96 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế | |
| | <i>Number of acting enterprises as of 1/1/2017 by size of capital and by kinds of economic activity</i> | 171 |
| 97 | Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp | |
| | <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i> | 173 |

| | | |
|-----|---|-----|
| 98 | Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kind of economic activity</i> | 174 |
| 99 | Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i> | 178 |
| 100 | Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i> | 179 |
| 101 | Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i> | 183 |
| 102 | Số hợp tác xã phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i> | 185 |
| 103 | Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of employees in cooperatives by district</i> | 185 |
| 104 | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i> | 186 |
| 105 | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i> | 187 |
| 106 | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã thuộc tỉnh và phân theo một số ngành chủ yếu <i>Number of non-farm individual business establishments by district and by kind of economic activity</i> | 188 |
| 107 | Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i> | 190 |
| 108 | Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i> | 191 |
| 109 | Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh và phân theo một số ngành kinh tế chủ yếu <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by kind of economic activity</i> | 192 |
| 110 | Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i> | 194 |

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công – thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh – cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn kinh doanh bình quân

hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động: Là các khoản thu trực tiếp của người lao động không thông qua SXKD như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\begin{aligned} \text{TSCĐ bình quân trong kỳ} &= \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2} \\ \text{Lao động bình quân trong kỳ} &= \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2} \end{aligned}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise are entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business - are also considered employees of the enterprise.

Annual average capital of the enterprise is the advance payments on all tangible and intangible assets served for production and business operations of the enterprise. The annual average capital of the enterprise is

calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees: are direct incomes which do not relate to production and business activities such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A **cooperative union** is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2017

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh là 3.188 doanh nghiệp; trong đó, doanh nghiệp đang hoạt động là 2.894 doanh nghiệp và 294 doanh nghiệp đang trong quá trình đầu tư chưa đi vào sản xuất kinh doanh.

Quy mô nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh, tính đến thời điểm 01/01/2017 là 309,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 60,5% tổng vốn; tiếp đến là khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng 31,9% và khu vực doanh nghiệp Nhà nước chiếm tỷ trọng thấp nhất với 7,6%. Quy mô nguồn vốn bình quân/1 doanh nghiệp 106,9 tỷ đồng, giảm 15,6% so cùng kỳ, trong đó doanh nghiệp trong nước là 43,5 tỷ đồng/doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI là 2.310 tỷ đồng/doanh nghiệp.

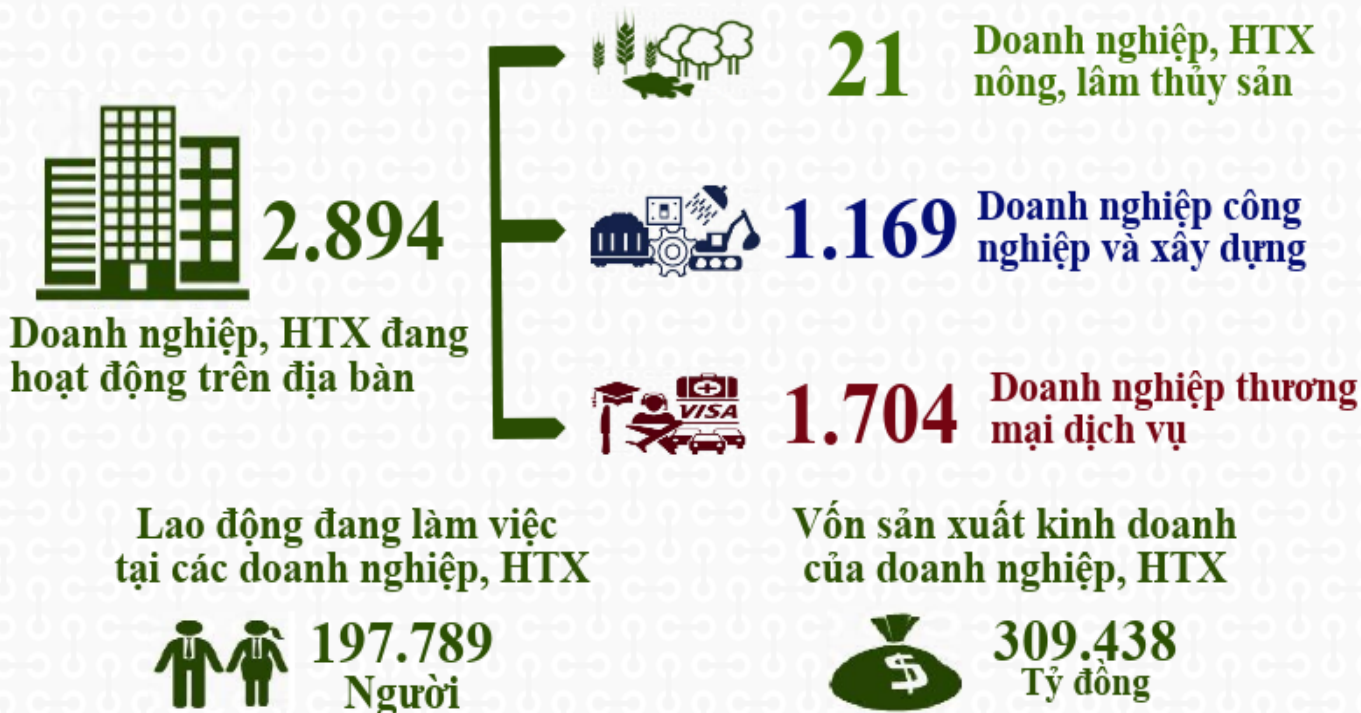
Trong tổng nguồn vốn, nguồn vốn chủ sở hữu chỉ chiếm 47,4%, trong đó doanh nghiệp FDI vốn chủ sở hữu chiếm 60,8%.

Sự chuyển dịch lao động từ các doanh nghiệp trong nước sang các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng giảm. Tổng số lao động đang làm việc tính đến thời điểm 01/01/2017 trong khối doanh nghiệp là 197,8 nghìn người, tăng 13,6% so với năm trước, trong đó, số lao động thuộc khu vực kinh tế trong nước là 98,5 nghìn người, tăng 18,3% so với năm trước và lao động khu vực FDI là 99,3 nghìn người, tăng 6,9% so cùng kỳ. Trong đó, lao động nữ trong các doanh nghiệp chiếm 56,7% tổng số (doanh nghiệp vốn trong nước lao động nữ chiếm 37%, doanh nghiệp FDI có số lao động nữ chiếm 76,1%). Số lao động bình quân trong 1 doanh nghiệp năm 2016 là 68 người, giảm 15% so với năm trước

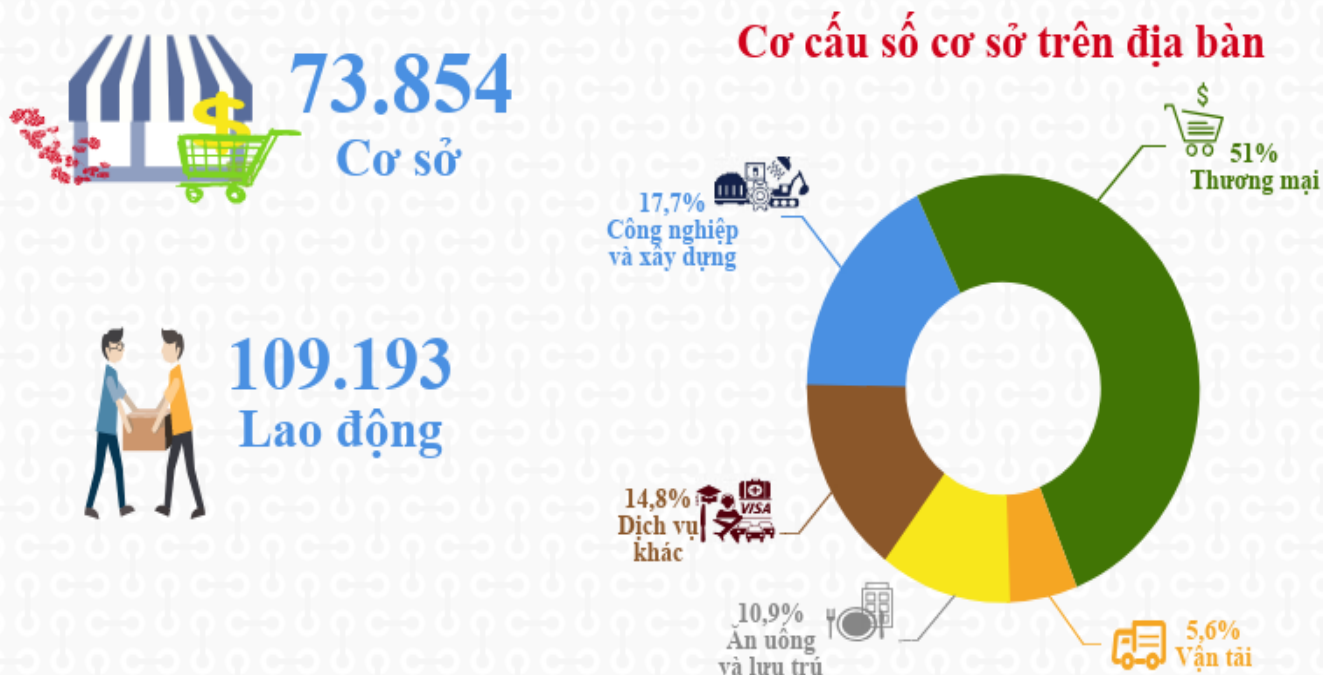
Thu nhập bình quân 1 lao động/1 tháng trong năm 2016 là 9,2 triệu đồng, trong đó thu nhập bình quân/1lao động của doanh nghiệp trong nước là 5.8 triệu đồng/tháng và doanh nghiệp FDI là 12,2 triệu đồng/tháng. So với năm 2015, thu thập bình quân 1 lao động/tháng của năm 2016 cao hơn 1,5 triệu đồng/lao động/tháng (năm 2015 là 7,7 triệu đồng/tháng).

Năm 2017, toàn tỉnh có 73,9 nghìn cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 11,3% so với năm trước; 109,2 nghìn người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông nghiệp, tăng 8,3%.

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NĂM 2017



Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp thủy sản



74. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Doanh nghiệp - Enterprise | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 1.771 | 2.019 | 2.052 | 2.178 | 2.894 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - <i>State owned enterprise</i> | 31 | 30 | 29 | 30 | 30 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 19 | 23 | 22 | 21 | 20 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 12 | 7 | 7 | 9 | 10 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| <i>Non-state enterprise</i> | 1.730 | 1.970 | 1.984 | 2.095 | 2.783 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 158 | 100 | 85 | 78 | 115 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 719 | 658 | 645 | 610 | 691 |
| Công ty TNHH - Limited Co. | 538 | 775 | 826 | 956 | 1.347 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | 22 | 18 | 11 | 14 | 12 |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 293 | 419 | 417 | 437 | 618 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư | | | | | |
| nước ngoài - Foreign investment enterprise | 10 | 19 | 39 | 53 | 81 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 8 | 14 | 33 | 46 | 74 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| <i>Joint venture</i> | 2 | 5 | 6 | 7 | 7 |
| Cơ cấu - Structure (%) | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - <i>State owned enterprise</i> | 1,75 | 1,49 | 1,41 | 1,38 | 1,04 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 1,07 | 1,14 | 1,07 | 0,96 | 0,69 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 0,68 | 0,35 | 0,34 | 0,41 | 0,35 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| <i>Non-state enterprise</i> | 97,68 | 97,57 | 96,69 | 96,19 | 96,16 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 8,92 | 4,95 | 4,14 | 3,58 | 3,97 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 40,60 | 32,59 | 31,43 | 28,01 | 23,88 |
| Công ty TNHH - Limited Co. | 30,38 | 38,39 | 40,25 | 43,89 | 46,54 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | 1,24 | 0,89 | 0,54 | 0,64 | 0,41 |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 16,54 | 20,75 | 20,32 | 20,06 | 21,35 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư | | | | | |
| nước ngoài - Foreign investment enterprise | 0,56 | 0,94 | 1,90 | 2,43 | 2,80 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 0,45 | 0,69 | 1,61 | 2,11 | 2,56 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| <i>Joint venture</i> | 0,11 | 0,25 | 0,29 | 0,32 | 0,24 |

75. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm ngày 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 1.771 | 2.019 | 2.052 | 2.178 | 2.894 |
| Phân theo ngành kinh tế cấp II By economic activity | | | | | |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing | 15 | 14 | 13 | 14 | 21 |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i> | 12 | 13 | 11 | 12 | 18 |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i> | 2 | 1 | 2 | 2 | 1 |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i> | 1 | - | - | - | 2 |
| 2. Khai khoáng - Mining and quarrying | 46 | 33 | 38 | 38 | 43 |
| - Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i> | 5 | 7 | 7 | 7 | 7 |
| - Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i> | 18 | 8 | 13 | 10 | 5 |
| - Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i> | 21 | 18 | 18 | 20 | 27 |
| - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i> | 2 | - | - | 1 | 4 |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing | 349 | 371 | 399 | 422 | 576 |
| - Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and manufacture of beverages</i> | 49 | 45 | 47 | 53 | 73 |
| - Dệt - <i>Manufacture of textiles</i> | - | 1 | 1 | 2 | 3 |
| - Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i> | 6 | 14 | 11 | 12 | 13 |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i> | 1 | - | 1 | - | - |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i> | 62 | 70 | 67 | 62 | 73 |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i> | 10 | 6 | 6 | 7 | 8 |

75. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm ngày 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|------|------|------|------|------|
| - In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i> | 17 | 14 | 14 | 15 | 18 |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i> | - | - | - | - | 2 |
| - Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i> | 4 | - | - | 1 | 6 |
| - Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 1 | 1 | 1 | 4 | 4 |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i> | 4 | 5 | 9 | 8 | 10 |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i> | 33 | 47 | 43 | 49 | 67 |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i> | 51 | 43 | 46 | 39 | 47 |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i> | 84 | 94 | 113 | 111 | 153 |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> | 1 | 1 | 9 | 13 | 37 |
| - Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i> | 1 | 2 | 4 | 9 | 9 |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i> | 5 | 10 | 9 | 14 | 22 |
| - Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i> | 7 | 7 | 8 | 8 | 8 |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i> | 1 | - | - | - | - |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i> | 8 | 6 | 5 | 7 | 10 |

75. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm ngày 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|------------|------------|------------|------------|--------------|
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, quang học) - Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments) | 4 | 3 | 4 | 6 | 5 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment | - | 2 | 1 | 2 | 8 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply | 72 | 33 | 29 | 24 | 27 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities | 7 | 11 | 13 | 14 | 20 |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply | 1 | 2 | 1 | 2 | 3 |
| - Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities | - | - | 1 | 2 | 3 |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery | 6 | 9 | 11 | 10 | 14 |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - Remediation activities and other waste management services | - | - | - | - | - |
| 6. Xây dựng - Construction | 336 | 337 | 351 | 392 | 503 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles | 774 | 873 | 841 | 865 | 1.097 |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles | 83 | 81 | 78 | 78 | 70 |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles) | 488 | 516 | 502 | 550 | 755 |

75. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm ngày 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|-----------|------------|------------|------------|------------|
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i> | 203 | 276 | 261 | 237 | 272 |
| 8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 74 | 175 | 187 | 196 | 254 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i> | 28 | 41 | 38 | 46 | 60 |
| 10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 5 | 6 | 5 | 3 | 10 |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 2 | 4 | 5 | 4 | 6 |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i> | 2 | 13 | 10 | 13 | 23 |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 39 | 49 | 62 | 74 | 140 |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i> | ... | 26 | 25 | 34 | 63 |
| 15. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 11 | 14 | 15 | 18 | 22 |
| 16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 1 | 4 | 7 | 10 | 11 |
| 17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 2 | 5 | 6 | 3 | 6 |
| 18. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 8 | 10 | 8 | 8 | 12 |

**76. Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động
tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã**
Number of acting enterprises at annual 1 Jan. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 1.771 | 2.019 | 2.052 | 2.178 | 2.894 |
| <i>Phân theo cấp huyện</i> | | | | | |
| Thành phố Thái Nguyên | 1.132 | 1.131 | 1.104 | 1.168 | 1.649 |
| Thành phố Sông Công | 127 | 178 | 193 | 187 | 265 |
| Thị xã Phổ Yên | 116 | 191 | 214 | 233 | 295 |
| Huyện Định Hoá | 66 | 94 | 83 | 85 | 72 |
| Huyện Võ Nhai | 44 | 28 | 29 | 28 | 51 |
| Huyện Phú Lương | 68 | 89 | 96 | 117 | 138 |
| Huyện Đồng Hỷ | 106 | 125 | 114 | 122 | 143 |
| Huyện Đại Từ | 86 | 115 | 132 | 140 | 156 |
| Huyện Phú Bình | 26 | 68 | 87 | 98 | 125 |

77. Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|-------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| | Người - Person | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 67.180 | 83.647 | 134.311 | 174.104 | 197.789 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - <i>State owned enterprise</i> | 18.044 | 18.327 | 17.959 | 17.513 | 16.477 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 16.115 | 16.913 | 16.495 | 15.818 | 15.107 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 1.929 | 1.414 | 1.464 | 1.695 | 1.370 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| <i>Non-state enterprise</i> | 47.133 | 57.004 | 58.930 | 63.962 | 81.974 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 3.520 | 2.216 | 1.957 | 1.559 | 2.105 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 8.032 | 8.636 | 7.641 | 7.619 | 8.980 |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 9.694 | 17.073 | 17.403 | 21.294 | 30.234 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | 6.850 | 3.380 | 2.205 | 2.263 | 3.036 |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 19.037 | 25.699 | 29.724 | 31.227 | 37.619 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | |
| - <i>Foreign investment enterprise</i> | 2.003 | 8.316 | 57.422 | 92.629 | 99.338 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| <i>100% foreign capital</i> | 1.784 | 7.802 | 56.662 | 91.799 | 98.555 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| <i>Joint venture</i> | 219 | 514 | 760 | 830 | 783 |
| | Cơ cấu - Structure (%) | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,0 | 100,0 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - <i>State owned enterprise</i> | 26,86 | 21,91 | 13,37 | 10,06 | 8,33 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 23,99 | 20,22 | 12,28 | 9,09 | 7,64 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 2,87 | 1,69 | 1,09 | 0,97 | 0,69 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| <i>Non-state enterprise</i> | 70,16 | 68,15 | 43,88 | 36,74 | 41,45 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 5,24 | 2,65 | 1,46 | 0,90 | 1,06 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 11,96 | 10,32 | 5,69 | 4,38 | 4,54 |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 14,43 | 20,41 | 12,96 | 12,23 | 15,29 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | 10,20 | 4,04 | 1,64 | 1,30 | 1,53 |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 28,34 | 30,72 | 22,13 | 17,94 | 19,02 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | |
| - <i>Foreign investment enterprise</i> | 2,98 | 9,94 | 42,75 | 53,20 | 50,22 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| <i>100% foreign capital</i> | 2,66 | 9,33 | 42,19 | 52,73 | 49,83 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| <i>Joint venture</i> | 0,33 | 0,61 | 0,57 | 0,48 | 0,40 |

**78. Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại
thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan.
by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 67.180 | 83.647 | 134.311 | 174.104 | 197.789 |
| Phân theo ngành kinh tế cấp II By economic activity | | | | | |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing | 425 | 497 | 561 | 579 | 879 |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities | 365 | 489 | 549 | 561 | 859 |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Forestry and related service activities | 45 | 8 | 12 | 8 | 8 |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture | 15 | - | - | 10 | 12 |
| 2. Khai khoáng - Mining and quarrying | 2.747 | 3.768 | 3.479 | 3.379 | 3.296 |
| - Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite | 1.436 | 2.229 | 2.022 | 1.871 | 1.961 |
| - Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores | 636 | 825 | 651 | 605 | 261 |
| - Khai khoáng khác - Other mining and quarrying | 554 | 714 | 806 | 882 | 794 |
| - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support service activities | 121 | - | - | 21 | 280 |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing | 36.347 | 43.695 | 95.392 | 130.779 | 140.303 |
| - Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food products and manufacture of beverages | 1.804 | 1.226 | 1.254 | 1.424 | 1.832 |
| - Dệt - Manufacture of textiles | - | 8 | 15 | 39 | 60 |
| - Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel | 5.968 | 14.093 | 17.902 | 16.812 | 17.571 |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products | 7 | - | 2 | - | - |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture) | 1.154 | 831 | 717 | 691 | 984 |

78. (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|--------|--------|--------|--------|--------|
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i> | 512 | 586 | 851 | 1.241 | 1.293 |
| - In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i> | 207 | 174 | 168 | 172 | 187 |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i> | - | - | - | - | 68 |
| - Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i> | 92 | - | - | 3 | 80 |
| - Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 15 | 30 | 18 | 601 | 685 |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i> | 125 | 102 | 521 | 389 | 792 |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i> | 6.768 | 7.091 | 6.416 | 6.096 | 6.394 |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i> | 11.598 | 10.562 | 11.994 | 10.706 | 11.042 |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i> | 2.827 | 3.329 | 3.542 | 3.444 | 4.716 |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> | 23 | 8 | 45.722 | 80.898 | 86.503 |
| - Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i> | 33 | 16 | 238 | 1.725 | 1.344 |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i> | 109 | 210 | 139 | 366 | 469 |
| - Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc, rơ moóc kéo <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i> | 2.889 | 3.328 | 3.393 | 3.422 | 3.346 |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i> | 21 | - | - | - | - |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i> | 245 | 61 | 121 | 102 | 197 |

78. (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, quang học) - Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments) | 1.950 | 2.032 | 2.339 | 2.620 | 2.620 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment | - | 8 | 40 | 28 | 120 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply | 2.373 | 1.809 | 2.055 | 1.844 | 1.932 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities | 958 | 1.233 | 1.426 | 1.611 | 2.082 |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply | 507 | 567 | 580 | 730 | 654 |
| - Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities | - | - | 55 | 71 | 216 |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery | 451 | 666 | 791 | 810 | 1.212 |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - Remediation activities and other waste management services | - | - | - | - | - |
| 6. Xây dựng - Construction | 9.685 | 14.276 | 12.769 | 16.159 | 21.446 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles | 10.400 | 11.616 | 11.381 | 11.416 | 13.890 |

78. (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 932 | 1.062 | 921 | 1.101 | 1.184 |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i> | 7.828 | 7.805 | 7.882 | 7.856 | 9.801 |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i> | 1.640 | 2.749 | 2.578 | 2.459 | 2.905 |
| 8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 2.499 | 3.631 | 3.671 | 4.315 | 6.199 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i> | 643 | 541 | 810 | 1.140 | 1.214 |
| 10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 43 | 43 | 20 | 14 | 338 |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | - | 44 | 49 | 47 | 71 |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i> | 22 | 121 | 238 | 245 | 470 |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 759 | 1.034 | 1.177 | 998 | 1.858 |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i> | ... | 438 | 642 | 790 | 2.127 |
| 15. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 99 | 193 | 237 | 329 | 426 |
| 16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 73 | 234 | 249 | 317 | 585 |
| 17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 47 | 386 | 97 | 81 | 393 |
| 18. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 60 | 88 | 58 | 61 | 280 |

79. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of employees in enterprises as of annual 1 Jan. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|-----------------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 71.016 | 83.647 | 134.261 | 174.104 | 197.789 |
| <i>Phân theo cấp huyện</i> | | | | | |
| Thành phố Thái Nguyên | 47.612 | 50.990 | 56.074 | 58.716 | 68.946 |
| Thành phố Sông Công | 9.048 | 10.288 | 14.912 | 12.150 | 15.754 |
| Thị xã Phổ Yên | 5.502 | 6.674 | 46.405 | 83.020 | 82.960 |
| Huyện Định Hoá | 710 | 1.410 | 1.146 | 1.619 | 1.992 |
| Huyện Võ Nhai | 1.090 | 1.159 | 1.151 | 1.264 | 1.525 |
| Huyện Phú Lương | 2.343 | 4.627 | 3.562 | 3.816 | 4.546 |
| Huyện Đồng Hỷ | 2.801 | 3.356 | 2.933 | 3.244 | 3.968 |
| Huyện Đại Từ | 1.611 | 3.561 | 5.104 | 5.533 | 6.453 |
| Huyện Phú Bình | 299 | 1.582 | 2.974 | 4.742 | 11.645 |

**80. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by
type of enterprise**

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|-------------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|
| | Người - Person | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 22.915 | 33.686 | 73.836 | 101.926 | 112.119 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - <i>State owned enterprise</i> | 5.582 | 5.004 | 4.849 | 4.764 | 4.443 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 4.744 | 4.435 | 4.259 | 4.087 | 4.001 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 838 | 569 | 590 | 677 | 442 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| Non-state enterprise | 16.135 | 21.938 | 23.553 | 25.620 | 32.031 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 1.004 | 782 | 725 | 506 | 816 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 2.448 | 2.522 | 2.561 | 2.545 | 2.804 |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 2.579 | 4.491 | 5.153 | 6.111 | 9.972 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | 2.254 | 1.352 | 921 | 945 | 1.279 |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 7.850 | 12.791 | 14.193 | 15.513 | 17.160 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư | | | | | |
| nước ngoài - Foreign investment enterprise | 1.198 | 6.744 | 45.434 | 71.542 | 75.645 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 1171 | 6.650 | 45.302 | 71.346 | 75.448 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| <i>Joint venture</i> | 27 | 94 | 132 | 196 | 197 |
| | Cơ cấu - Structure (%) | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - <i>State owned enterprise</i> | 24,4 | 14,9 | 6,6 | 4,7 | 4,0 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 20,7 | 13,2 | 5,8 | 4,0 | 3,6 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 3,7 | 1,7 | 0,8 | 0,7 | 0,4 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| Non-state enterprise | 70,4 | 65,1 | 31,9 | 25,1 | 28,6 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 4,4 | 2,3 | 1,0 | 0,5 | 0,7 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 10,7 | 7,5 | 3,5 | 2,5 | 2,5 |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 11,3 | 13,3 | 7,0 | 6,0 | 8,9 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | 9,8 | 4,0 | 1,2 | 0,9 | 1,1 |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 34,3 | 38,0 | 19,2 | 15,2 | 15,3 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư | | | | | |
| nước ngoài - Foreign investment enterprise | 5,2 | 20,0 | 61,5 | 70,2 | 67,5 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 5,1 | 19,7 | 61,4 | 70,0 | 67,3 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| <i>Joint venture</i> | 0,1 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |

**81. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of female employees in acting enterprises as of annual 1
Jan. by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 22.915 | 33.686 | 73.836 | 101.926 | 112.119 |
| Phân theo ngành kinh tế cấp II | | | | | |
| By economic activity | | | | | |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing | 181 | 207 | 253 | 223 | 420 |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities | 165 | 206 | 249 | 220 | 413 |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Forestry and related service activities | 12 | 1 | 4 | 1 | 1 |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture | 4 | - | - | 2 | 6 |
| 2. Khai khoáng - Mining and quarrying | 933 | 956 | 878 | 852 | 782 |
| - Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite | 704 | 717 | 632 | 599 | 547 |
| - Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores | 122 | 116 | 83 | 92 | 42 |
| - Khai khoáng khác - Other mining and quarrying | 98 | 123 | 163 | 155 | 156 |
| - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support service activities | 9 | - | - | 6 | 37 |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing | 14.410 | 22.191 | 61.197 | 88.171 | 93.264 |
| - Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food products and manufacture of beverages | 681 | 572 | 560 | 618 | 759 |
| - Dệt - Manufacture of textiles | - | 7 | 10 | 15 | 51 |
| - Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel | 5.056 | 12.980 | 15.188 | 13.427 | 14.155 |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products | 3 | - | 1 | - | - |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture) | 327 | 268 | 258 | 204 | 277 |

81. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|-------|-------|--------|--------|--------|
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i> | 285 | 300 | 449 | 628 | 593 |
| - In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i> | 114 | 109 | 84 | 95 | 104 |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i> | - | - | - | - | 21 |
| - Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i> | 21 | - | - | 1 | 23 |
| - Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 6 | 5 | 7 | 399 | 356 |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i> | 49 | 38 | 255 | 119 | 319 |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i> | 2.325 | 2.240 | 1.801 | 1.997 | 2.006 |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i> | 3.044 | 2.645 | 2.981 | 2.665 | 2.923 |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i> | 550 | 783 | 850 | 771 | 1.047 |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> | 4 | 2 | 36.153 | 63.210 | 66.221 |
| - Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i> | 26 | 5 | 139 | 1.252 | 898 |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i> | 22 | 41 | 40 | 102 | 120 |

81. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| - Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i> | 609 | 580 | 565 | 607 | 579 |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i> | 2 | - | - | - | - |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i> | 66 | 21 | 59 | 58 | 75 |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i> | 1.220 | 1.592 | 1.785 | 1.992 | 1.999 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i> | - | 3 | 12 | 11 | 26 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 445 | 494 | 512 | 504 | 565 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 535 | 653 | 824 | 858 | 999 |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i> | 249 | 273 | 282 | 306 | 289 |
| - Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i> | - | - | 26 | 29 | 35 |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i> | 286 | 380 | 516 | 523 | 675 |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i> | - | - | - | - | - |
| 6. Xây dựng - <i>Construction</i> | 1.493 | 2.746 | 3.104 | 3.933 | 4.755 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 3.683 | 4.560 | 4.940 | 4.776 | 5.489 |

81. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|------------|------------|------------|------------|--------------|
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 287 | 369 | 361 | 395 | 387 |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i> | 2.794 | 2.909 | 3.303 | 3.115 | 3.681 |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i> | 602 | 1.282 | 1.276 | 1.266 | 1.421 |
| 8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i> | 453 | 631 | 780 | 863 | 1.300 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i> | 462 | 306 | 416 | 593 | 687 |
| 10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 14 | 17 | 6 | 3 | 73 |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 9 | 30 | 30 | 30 | 56 |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i> | 9 | 43 | 89 | 78 | 160 |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 166 | 279 | 299 | 306 | 510 |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i> | ... | 102 | 141 | 235 | 1.419 |
| 15. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 43 | 107 | 134 | 224 | 271 |
| 16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 34 | 158 | 162 | 216 | 388 |
| 17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 24 | 183 | 45 | 46 | 191 |
| 18. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 21 | 23 | 26 | 15 | 168 |

82. Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

| <i>Annual capital as of annual 1 Jan. of acting enterprises by type of enterprise</i> | | | | | |
|---|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| Tỷ đồng - Bill. Dongs | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 27.084,0 | 65.478,5 | 180.741,5 | 275.864,2 | 309.437,6 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 11.263,0 | 21.174,0 | 21.449,7 | 22.743,6 | 23.667,5 |
| - <i>State owned enterprise</i> | | | | | |
| Trung ương - <i>Central</i> | 10.042,0 | 20.237,8 | 20.355,3 | 21.453,5 | 22.476,8 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 1.221,0 | 936,2 | 1.094,4 | 1.290,1 | 1.190,6 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | 15.018,0 | 41.335,6 | 68.759,1 | 94.637,1 | 98.695,3 |
| - <i>Non-state enterprise</i> | | | | | |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 769,3 | 2.995,8 | 2.962,5 | 2.615,1 | 2.344,9 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 4.194,7 | 6.906,9 | 6.891,3 | 12.258,8 | 8.119,8 |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 2.717,4 | 11.381,0 | 31.920,1 | 43.292,9 | 44.479,7 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước | 1.125,6 | 1.184,1 | 635,7 | 850,1 | 1.699,2 |
| <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | | | | | |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | 6.211,0 | 18.867,8 | 26.349,4 | 35.620,1 | 42.051,7 |
| <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | | | | | |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 803,0 | 2.968,9 | 90.532,7 | 158.483,5 | 187.074,9 |
| - <i>Foreign investment enterprise</i> | | | | | |
| DN 100% vốn nước ngoài | 482,0 | 2.015,4 | 88.362,8 | 155.285,7 | 183.577,3 |
| - <i>100% foreign capital</i> | | | | | |
| DN liên doanh với nước ngoài | 321,0 | 953,5 | 2.169,9 | 3.197,8 | 3.497,6 |
| <i>Joint venture</i> | | | | | |
| Cơ cấu - Structure (%) | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 41,59 | 32,34 | 11,87 | 8,24 | 7,65 |
| - <i>State owned enterprise</i> | | | | | |
| Trung ương - <i>Central</i> | 37,08 | 30,91 | 11,26 | 7,78 | 7,26 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 4,51 | 1,43 | 0,61 | 0,47 | 0,38 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | 55,45 | 63,13 | 38,04 | 34,31 | 31,90 |
| - <i>Non-state enterprise</i> | | | | | |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 2,84 | 4,58 | 1,64 | 0,95 | 0,76 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 15,49 | 10,55 | 3,81 | 4,44 | 2,62 |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 10,03 | 17,38 | 17,66 | 15,69 | 14,37 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước | 4,16 | 1,81 | 0,35 | 0,31 | 0,55 |
| <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | | | | | |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | 22,93 | 28,82 | 14,58 | 12,91 | 13,59 |
| <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | | | | | |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 2,96 | 4,53 | 50,09 | 57,45 | 60,46 |
| - <i>Foreign investment enterprise</i> | | | | | |
| DN 100% vốn nước ngoài | 1,78 | 3,08 | 48,89 | 56,29 | 59,33 |
| - <i>100% foreign capital</i> | | | | | |
| DN liên doanh với nước ngoài | 1,19 | 1,46 | 1,20 | 1,16 | 1,13 |
| <i>Joint venture</i> | | | | | |

83. Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 27.084,0 | 65.478,5 | 180.741,5 | 275.864,2 | 309.437,6 |
| Phân theo ngành kinh tế cấp II | | | | | |
| By economic activity | | | | | |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing | 684,4 | 464,1 | 423,7 | 516,1 | 814,2 |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i> | 643,3 | 439,3 | 419,1 | 513,0 | 808,8 |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i> | 36,3 | 24,8 | 4,5 | 2,1 | 1,7 |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i> | 4,8 | - | - | 1,0 | 3,7 |
| 2. Khai khoáng - Mining and quarrying | 558,1 | 2.551,0 | 2.762,8 | 3.566,4 | 2.907,4 |
| - Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i> | 249,0 | 1.124,0 | 1.185,5 | 1.185,4 | 928,9 |
| - Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i> | 259,1 | 1.252,2 | 806,8 | 1.153,9 | 602,0 |
| - Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i> | 44,1 | 174,8 | 770,5 | 1.170,0 | 1.153,9 |
| - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i> | 5,9 | - | - | 57,2 | 222,6 |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing | 12.297,0 | 29.935,6 | 139.798,7 | 209.866,2 | 241.014,4 |
| - Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and manufacture of beverages</i> | 594,2 | 1.036,1 | 1.323,2 | 1.521,7 | 1.842,0 |
| - Dệt - <i>Manufacture of textiles</i> | - | 1,1 | 1,6 | 25,0 | 6,7 |
| - Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i> | 368,6 | 1.648,9 | 1.943,8 | 2.448,6 | 2.750,4 |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i> | - | - | - | - | - |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i> | 192,7 | 359,6 | 362,6 | 447,0 | 630,9 |

83. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity
 ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|---------|----------|----------|-----------|-----------|
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i> | 108,6 | 364,5 | 573,0 | 772,4 | 903,0 |
| - In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i> | 18,9 | 28,0 | 42,1 | 29,8 | 49,7 |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i> | - | - | - | - | 44,2 |
| - Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i> | 15,2 | 0,0 | 0,0 | 23,3 | 86,9 |
| - Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 2,9 | 4,7 | 5,9 | 558,9 | 836,8 |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i> | 33,2 | 66,2 | 529,3 | 608,1 | 741,1 |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i> | 1.936,2 | 8.207,8 | 8.097,3 | 8.282,8 | 8.162,2 |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i> | 6.901,5 | 14.026,9 | 36.652,9 | 39.642,5 | 41.415,0 |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i> | 640,2 | 1.448,2 | 1.593,6 | 1.475,5 | 3.110,2 |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> | 3,6 | 3,4 | 85.753,1 | 149.491,4 | 175.522,6 |
| - Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i> | 6,7 | 12,8 | 150,5 | 948,1 | 678,3 |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i> | 19,8 | 75,9 | 65,7 | 193,2 | 230,1 |

83. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity
 ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| - Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i> | 915,4 | 1.351,4 | 1.350,1 | 1.743,9 | 1.918,9 |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i> | 1,4 | - | - | - | - |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i> | 46,8 | 142,3 | 111,3 | 88,8 | 95,0 |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i> | 491,0 | 1.152,0 | 1.239,7 | 1.557,9 | 1.934,8 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i> | - | 5,8 | 2,9 | 7,1 | 55,6 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 2.205,8 | 2.319,7 | 5.999,4 | 6.707,4 | 7.395,4 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 244,2 | 475,9 | 905,5 | 4.764,3 | 5.375,4 |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i> | 195,1 | 304 | 524,5 | 4.431,6 | 4.644,8 |
| - Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i> | - | - | 132,0 | 165,5 | 71,2 |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i> | 49,1 | 172,3 | 249,1 | 167,2 | 659,4 |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i> | - | - | - | - | - |
| 6. Xây dựng - <i>Construction</i> | 1.991,7 | 7.454,2 | 7.399,3 | 12.793,6 | 13.590,7 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 7.983,6 | 18.570,5 | 17.176,7 | 28.241,9 | 28.555,7 |

83. (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong\$

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|--------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 320,0 | 861,6 | 740,1 | 922,4 | 1.405,3 |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i> | 7.291,2 | 15.804,6 | 14.944,3 | 26.003,6 | 25.244,6 |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i> | 372,5 | 1.904,3 | 1.492,3 | 1.315,9 | 1.905,8 |
| 8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 800,8 | 2.226,7 | 2.133,1 | 3.003,1 | 4.778,0 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i> | 158,7 | 474,6 | 651,8 | 1.775,5 | 1.478,1 |
| 10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 7,4 | 15,0 | 4,8 | 6,4 | 269,5 |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 3,0 | 3,4 | 53,5 | 15,0 | 6,4 |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i> | 15,1 | 348,2 | 2.892,4 | 3.532,0 | 1.666,1 |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 92,1 | 226,2 | 246,6 | 436,8 | 534,3 |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i> | ... | 155,4 | 100,9 | 263,0 | 227,7 |
| 15. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 6,5 | 27,8 | 31,0 | 164,8 | 69,1 |
| 16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 19,6 | 39,7 | 62,6 | 84,1 | 493,7 |
| 17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 11,0 | 132,0 | 76,9 | 98,5 | 210,5 |
| 18. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 5,09 | 58,7 | 21,8 | 29,0 | 50,9 |

84. Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố/thị xã

Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

| | 2011 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 35.546,1 | 65.478,5 | 180.741,5 | 275.864,2 | 309.437,6 |
| <i>Phân theo cấp huyện</i> | | | | | |
| Thành phố Thái Nguyên | 25.596,5 | 41.538,1 | 45.225,7 | 63.906,2 | 64.352,2 |
| Thành phố Sông Công | 4.064,3 | 5.348,9 | 8.181,1 | 9.043,4 | 10.515,2 |
| Thị xã Phổ Yên | 2.234,1 | 6.066,6 | 92.550,1 | 161.135,6 | 183.348,5 |
| Huyện Định Hoá | 412,5 | 620,1 | 818,8 | 1.102,2 | 624,6 |
| Huyện Võ Nhai | 905,2 | 892,9 | 890,2 | 847,9 | 778,6 |
| Huyện Phú Lương | 1.020,7 | 1.750,7 | 1.989,5 | 3.028,9 | 2.295,7 |
| Huyện Đồng Hỷ | 741,9 | 5.523,7 | 5.490,1 | 5.976,2 | 6.537,8 |
| Huyện Đại Từ | 519,5 | 3.082,9 | 24.213,6 | 26.948,3 | 32.026,5 |
| Huyện Phú Bình | 51,4 | 654,4 | 1.382,4 | 3.875,5 | 8.958,4 |

85. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm phân
theo loại hình doanh nghiệp - Value of fixed asset and long
term investment of enterprises as of 1 Jan. by type of enterprise

| | 2011 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|-------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|
| | Tỷ đồng - Billion dong | | | | |
| Tổng số - Total | 15.271,0 | 29.786,0 | 97.245,6 | 160.399,4 | 166.983,9 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 7.671,8 | 16.763,0 | 15.716,2 | 15.566,4 | 16.076,3 |
| - <i>State owned enterprise</i> | | | | | |
| Trung ương - <i>Central</i> | 6.828,8 | 15.959,0 | 14.823,9 | 14.578,5 | 15.310,4 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 843,0 | 804,0 | 892,3 | 987,9 | 765,9 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | 6.659,4 | 11.207,5 | 34.879,8 | 41.994,1 | 46.183,0 |
| - <i>Non-state enterprise</i> | | | | | |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 454,9 | 924,2 | 1.013,6 | 812,3 | 800,4 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 1.300,0 | 1.310,6 | 1.515,1 | 2.825,5 | 1.618,2 |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 1.448,9 | 2.697,9 | 21.151,5 | 24.015,4 | 26.149,9 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước | 404,9 | 448,9 | 149,1 | 208,3 | 947,5 |
| <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | | | | | |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | 3.050,7 | 5.825,8 | 11.050,5 | 14.132,7 | 16.667,1 |
| <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | | | | | |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư | 939,9 | 1.815,5 | 46.649,6 | 102.838,9 | 104.724,6 |
| - <i>Foreign investment enterprise</i> | | | | | |
| DN 100% vốn nước ngoài | 824,2 | 1.440,8 | 45.414,3 | 100.984,4 | 102.547,0 |
| - <i>100% foreign capital</i> | | | | | |
| DN liên doanh với nước ngoài | 115,7 | 374,7 | 1.235,4 | 1.854,5 | 2.177,7 |
| <i>Joint venture</i> | | | | | |
| | Cơ cấu - Structure (%) | | | | |
| Tổng số - Total | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 50,2 | 56,3 | 16,2 | 9,7 | 9,6 |
| - <i>State owned enterprise</i> | | | | | |
| Trung ương - <i>Central</i> | 44,7 | 53,6 | 15,2 | 9,1 | 9,2 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 5,5 | 2,7 | 0,9 | 0,6 | 0,5 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | 43,6 | 37,6 | 35,9 | 26,2 | 27,7 |
| - <i>Non-state enterprise</i> | | | | | |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 3,0 | 3,1 | 1,0 | 0,5 | 0,5 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 8,5 | 4,4 | 1,6 | 1,8 | 1,0 |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 9,5 | 9,1 | 21,8 | 15,0 | 15,7 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước | 2,7 | 1,5 | 0,2 | 0,1 | 0,6 |
| <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | | | | | |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | 20,0 | 19,6 | 11,4 | 8,8 | 10,0 |
| <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | | | | | |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư | 6,2 | 6,1 | 48,0 | 64,1 | 62,7 |
| - <i>Foreign investment enterprise</i> | | | | | |
| DN 100% vốn nước ngoài | 5,4 | 4,8 | 46,7 | 63,0 | 61,4 |
| - <i>100% foreign capital</i> | | | | | |
| DN liên doanh với nước ngoài | 0,8 | 1,3 | 1,3 | 1,2 | 1,3 |
| <i>Joint venture</i> | | | | | |

86. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 1 Jan. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

| | 2011 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 15.271,0 | 29.786,0 | 97.245,6 | 160.399,4 | 166.983,9 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 565,7 | 405,3 | 350,5 | 423,4 | 613,5 |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i> | 533,0 | 1.378,5 | 1.552,4 | 1.825,4 | 1.522,4 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i> | 7.861,0 | 19.317,7 | 82.470,3 | 139.359,4 | 141.823,8 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 1.521,1 | 1.547,3 | 4.801,9 | 5.205,4 | 6.085,6 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 195,8 | 281,2 | 638,1 | 2.290,7 | 2.991,8 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 977,5 | 1.484,8 | 1.412,2 | 3.245,1 | 2.829,6 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | 2.276,1 | 3.261,7 | 2.937,8 | 4.502,1 | 6.471,9 |
| Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i> | 1.000,2 | 1.155,5 | 1.010,4 | 1.495,4 | 2.043,0 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i> | 239,3 | 347,4 | 520,8 | 1.426,3 | 1.222,4 |
| Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i> | 2,4 | 0,8 | 0,5 | 1,3 | 184,4 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 0,3 | 0,7 | 6,9 | 7,8 | 1,0 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i> | 27,1 | 310,4 | 1.330,4 | 124,8 | 682,4 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 28,2 | 70,3 | 70,1 | 172,8 | 98,0 |
| H.động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i> | 11,5 | 62,8 | 53,5 | 162,2 | 118,1 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i> | 9,9 | 19,4 | 9,2 | 56,0 | 34,5 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 18,7 | 27,2 | 31,1 | 46,0 | 114,9 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 2,9 | 93,7 | 40,7 | 53,3 | 137,3 |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i> | 0,4 | 21,4 | 8,7 | 2,1 | 9,3 |

87. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 1 Jan. by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

| | 2011 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 15.271,0 | 29.786,0 | 97.245,6 | 160.399,4 | 166.983,9 |
| <i>Phân theo cấp huyện</i> | | | | | |
| Thành phố Thái Nguyên | 10.342,4 | 17.349,9 | 20.954,2 | 27.342,4 | 24.335,2 |
| Thành phố Sông Công | 1.900,3 | 2.216,7 | 3.070,1 | 3.525,4 | 3.917,9 |
| Thị xã Phổ Yên | 1.121,6 | 2.390,9 | 46.363,5 | 99.549,7 | 100.933,9 |
| Huyện Định Hoá | 125,2 | 148,7 | 190,9 | 332,4 | 188,4 |
| Huyện Võ Nhai | 767,4 | 663,3 | 606,0 | 573,9 | 516,2 |
| Huyện Phú Lương | 502,1 | 879,0 | 986,2 | 1.114,6 | 978,3 |
| Huyện Đồng Hỷ | 290,4 | 4.204,1 | 4.020,7 | 3.857,8 | 4.638,9 |
| Huyện Đại Từ | 205,3 | 1.648,1 | 20.338,0 | 21.831,6 | 26.280,8 |
| Huyện Phú Bình | 16,3 | 285,1 | 716,0 | 2.271,6 | 5.194,4 |

88. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises by type of enterprise

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|---|-------------------------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| | Tỷ đồng - Bill. Dongs | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 63.076,2 | 82.797,3 | 264.549,7 | 507.528,4 | 625.940,4 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - <i>State owned enterprise</i> | 16.523,5 | 21.191,8 | 21.046,6 | 23.457,6 | 26.169,4 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 15.051,7 | 20.831,0 | 20.653,0 | 22.730,2 | 25.843,3 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 1.471,8 | 360,8 | 393,5 | 727,3 | 326,1 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| - <i>Non-state enterprise</i> | 44.405,6 | 58.454,6 | 69.923,2 | 72.481,9 | 96.130,5 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 1.888,4 | 3.876,3 | 2.837,4 | 1.806,6 | 1.953,9 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 11.260,1 | 10.528,7 | 16.705,9 | 12.799,4 | 15.181,0 |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 8.827,5 | 15.095,0 | 20.770,0 | 23.153,6 | 32.488,5 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | 3.225,5 | 2.603,6 | 1.336,5 | 2.125,6 | 1.764,7 |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 19.204,2 | 26.351,0 | 28.273,5 | 32.596,7 | 44.742,4 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | |
| - <i>Foreign investment enterprise</i> | 2.147,1 | 3.150,8 | 173.579,9 | 411.589,0 | 503.640,6 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 352,1 | 990,2 | 170.879,9 | 408.794,3 | 499.410,1 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| <i>Joint venture</i> | 1.795,0 | 2.160,6 | 2.700,0 | 2.794,7 | 4.230,5 |
| | Cơ cấu - Structure (%) | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - <i>State owned enterprise</i> | 26,2 | 25,6 | 8,0 | 4,6 | 4,2 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 23,9 | 25,2 | 7,8 | 4,5 | 4,1 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 2,3 | 0,4 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| - <i>Non-state enterprise</i> | 70,4 | 70,6 | 26,4 | 14,3 | 15,4 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 3,0 | 4,7 | 1,1 | 0,4 | 0,3 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 17,9 | 12,7 | 6,3 | 2,5 | 2,4 |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 14,0 | 18,2 | 7,9 | 4,6 | 5,2 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | 5,1 | 3,1 | 0,5 | 0,4 | 0,3 |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 30,4 | 31,8 | 10,7 | 6,4 | 7,1 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | |
| - <i>Foreign investment enterprise</i> | 3,4 | 3,8 | 65,6 | 81,1 | 80,5 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 0,6 | 1,2 | 64,6 | 80,5 | 79,8 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| <i>Joint venture</i> | 2,8 | 2,6 | 1,0 | 0,6 | 0,7 |

89. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|---|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 63.076,2 | 82.797,3 | 264.549,7 | 507.528,4 | 625.940,4 |
| Phân theo ngành kinh tế cấp II By economic activity | | | | | |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing | 60,9 | 88,1 | 105,1 | 116,0 | 160,2 |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities | 57,9 | 87,8 | 104,8 | 115,2 | 159,1 |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Forestry and related service activities | 3,1 | 0,29 | 0,34 | 0,38 | 0,18 |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture | - | - | - | 0,41 | 0,97 |
| 2. Khai khoáng-Mining and quarrying | 840,2 | 3.014,2 | 2.660,5 | 3.056,4 | 3.266,6 |
| - Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite | 609,5 | 1.953,7 | 1.736,6 | 1.702,5 | 1.886,3 |
| - Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores | 161,8 | 775,6 | 328,3 | 292,7 | 80,7 |
| - Khai khoáng khác - Other mining and quarrying | 68,9 | 284,9 | 595,7 | 1.035,9 | 1.077,6 |
| - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support service activities | - | - | - | 25,3 | 222,0 |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing | 20.680,4 | 27.183,1 | 200.328,9 | 429.809,7 | 538.290,5 |
| - Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food products and manufacture of beverages | 1.083,5 | 1.514,8 | 1.434,9 | 1.937,6 | 3.333,2 |
| - Dệt - Manufacture of textiles | - | 0,62 | 1,47 | 2,23 | 4,82 |
| - Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel | 660,1 | 1.756,7 | 2.002,7 | 2.767,1 | 2.791,6 |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products | - | - | - | - | - |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture) | 123,3 | 137,0 | 224,1 | 240,8 | 434,6 |

89. (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các
doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|--|----------|----------|-----------|-----------|-----------|
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i> | 217,1 | 414,4 | 400,7 | 622,6 | 739,8 |
| - In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i> | 21,7 | 33,7 | 32,0 | 28,6 | 36,4 |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mô tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i> | - | - | - | - | 20,0 |
| - Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i> | 7,4 | - | - | 0,2 | 23,4 |
| - Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 5,2 | 9,0 | 8,1 | 241,9 | 413,3 |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i> | 78,9 | 96,2 | 187,1 | 301,4 | 535,9 |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i> | 2.379,4 | 5.055,3 | 5.471,7 | 5.672,1 | 6.097,8 |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i> | 13.164,2 | 14.342,9 | 16.764,9 | 18.638,7 | 22.437,4 |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i> | 1.095,7 | 1.477,1 | 1.513,5 | 1.681,8 | 2.547,9 |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> | 1,4 | 0,8 | 169.495,6 | 393.891,5 | 494.143,5 |
| - Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i> | 0,8 | 6,4 | 102,8 | 699,4 | 776,3 |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i> | 13,8 | 64,1 | 68,7 | 194,8 | 244,5 |

89. (Tiếp) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| - Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i> | 1.417,5 | 1.842,0 | 2.077,9 | 2.200,7 | 2.357,2 |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>- Manufacture of other transport equipment</i> | 1,0 | - | - | - | - |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i> | 20,1 | 26,8 | 49,1 | 45,6 | 203,9 |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i> | 389,4 | 403,5 | 490,8 | 635,5 | 653,2 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>- Repair and installation of machinery and equipment</i> | - | 1,8 | 2,9 | 7,3 | 44,5 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 1.759,6 | 3.151,9 | 3.559,5 | 5.529,9 | 8.893,7 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 159,0 | 342,0 | 406,3 | 578,2 | 868,1 |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i> | 85,2 | 145,0 | 175,4 | 380,6 | 484,6 |
| - Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i> | - | 0 | 14,3 | 14,7 | 16,7 |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i> | 73,8 | 197 | 216,6 | 183,0 | 366,8 |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>- Remediation activities and other waste management services</i> | - | - | - | - | - |
| 6. Xây dựng - Construction | 2.004,2 | 3.439,7 | 4.106,4 | 17.036,7 | 8.079,7 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 35.197,5 | 41.660,7 | 49.618,3 | 47.332,7 | 58.372,2 |

89. (Tiếp) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 1.067,1 | 2.243,6 | 2.315,1 | 2.993,1 | 4.747,7 |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i> | 30.792,1 | 33.825,1 | 41.587,6 | 39.196,7 | 48.388,3 |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i> | 3.338,3 | 5.591,9 | 5.715,6 | 5.142,9 | 5.236,2 |
| 8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 2.151,9 | 3.316,7 | 3.129,8 | 3.400,6 | 5.258,7 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i> | 70,9 | 124,3 | 177,6 | 254,1 | 435,5 |
| 10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 7,0 | 69,6 | 3,6 | 0,4 | 412,4 |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 1,8 | 4,1 | 4,7 | 6,1 | 11,0 |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i> | 2,4 | 41,3 | 87,3 | 107,2 | 202,6 |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ-<i>Professional, scientific and technical activities</i> | 86,5 | 156,0 | 159,0 | 126,1 | 276,7 |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i> | 12,7 | 52,4 | 85,5 | 72,1 | 373,4 |
| 15. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 4,6 | 11,1 | 19,5 | 16,1 | 43,2 |
| 16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 3,3 | 25,4 | 25,9 | 37,2 | 66,2 |
| 17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 28,8 | 90,7 | 55,2 | 42,7 | 98,2 |
| 18. Hoạt động dịch vụ khác <i>- Other service activities</i> | 4,6 | 26,0 | 16,4 | 6,1 | 41,0 |

90. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố/thị xã

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 63.076,2 | 82.797,3 | 264.549,6 | 507.528,4 | 625.940,4 |
| <i>Phân theo cấp huyện</i> | | | | | |
| Thành phố Thái Nguyên | 51.137,2 | 63.107,5 | 70.014,1 | 74.757,3 | 90.979,3 |
| Thành phố Sông Công | 4.892,7 | 6.708,9 | 7.424,0 | 7.018,5 | 10.354,4 |
| Thị xã Phổ Yên | 2.838,6 | 4.108,3 | 173.768,5 | 408.650,9 | 497.946,5 |
| Huyện Định Hoá | 147,3 | 364,9 | 369,3 | 336,6 | 385,2 |
| Huyện Võ Nhai | 487,3 | 712,5 | 778,4 | 870,3 | 916,1 |
| Huyện Phú Lương | 1.701,5 | 2.349,9 | 2.308,7 | 2.844,7 | 3.231,4 |
| Huyện Đồng Hỷ | 855,6 | 2.488,1 | 2.584,9 | 2.337,7 | 3.251,6 |
| Huyện Đại Từ | 993,7 | 2.654,1 | 6.708,6 | 7.969,0 | 11.895,2 |
| Huyện Phú Bình | 22,4 | 303,2 | 593,1 | 2.743,5 | 6.980,9 |

91. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2017 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp - Number of acting enterprises as of 1 January 2017 by size of employees and types of enterprise

| | Phân theo quy mô lao động - By size of employees | | | | | | | | | |
|--|--|--|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---|---|
| | Tổng số <i>Total</i> | Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i> | 5-9 người <i>5 - 9 pers.</i> | 10-49 người <i>10 -49 pers.</i> | 50-199 người <i>50 -199 pers.</i> | 200-299 người <i>200-299 pers.</i> | 300-499 người <i>300-499 pers.</i> | 500-999 người <i>500-999 pers.</i> | 1000 đến 4999 người <i>1000-4999 pers.</i> | Từ 5000 trở lên <i>5000 pers. and over</i> |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 2.894 | 600 | 835 | 1.072 | 283 | 40 | 31 | 17 | 12 | 4 |
| Doanh nghiệp Nhà nước- State owned enterprise | 30 | - | 1 | 4 | 6 | 4 | 5 | 6 | 4 | - |
| Trung ương - <i>Central</i> | 20 | - | - | 2 | 2 | 3 | 3 | 6 | 4 | - |
| Địa phương - <i>Local</i> | 10 | - | 1 | 2 | 4 | - | 2 | - | - | - |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise | 2.783 | 599 | 825 | 1.046 | 256 | 29 | 19 | 5 | 3 | 1 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 115 | 20 | 38 | 46 | 11 | - | - | - | - | - |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 691 | 214 | 215 | 235 | 25 | 2 | - | - | - | - |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 1.347 | 285 | 427 | 499 | 119 | 11 | 4 | - | 1 | - |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | 12 | - | 1 | - | 7 | 1 | 2 | - | 1 | - |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 618 | 80 | 144 | 266 | 94 | 15 | 13 | 4 | 1 | 1 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise | 81 | 1 | 9 | 22 | 21 | 7 | 7 | 6 | 5 | 3 |
| DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i> | 74 | 1 | 8 | 20 | 19 | 6 | 6 | 6 | 5 | 3 |
| DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i> | 7 | - | 1 | 2 | 2 | 1 | 1 | - | - | - |

92. Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2017 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp
Structure of acting enterprises as of 1 January 2017 by size of employees and types of enterprise

| | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> | | | | | | | | | |
|--|---|--|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---|---|
| | Tổng số <i>Total</i> | Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i> | 5-9 người <i>5 - 9 pers.</i> | 10-49 người <i>10 -49 pers.</i> | 50-199 người <i>50 -199 pers.</i> | 200-299 người <i>200-299 pers.</i> | 300-499 người <i>300-499 pers.</i> | 500-999 người <i>500-999 pers.</i> | 1000 đến 4999 người <i>1000-4999 pers.</i> | Từ 5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i> |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i> | 1,0 | - | 0,1 | 0,4 | 2,1 | 10,0 | 16,1 | 35,3 | 33,3 | - |
| Trung ương - <i>Central</i> | 0,7 | - | - | 0,2 | 0,7 | 7,5 | 9,7 | 35,3 | 33,3 | - |
| Địa phương - <i>Local</i> | 0,3 | - | 0,1 | 0,2 | 1,4 | 2,5 | 6,5 | - | - | - |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i> | 96,2 | 99,8 | 98,8 | 97,6 | 90,5 | 72,5 | 61,3 | 29,4 | 25,0 | 25,0 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 4,0 | 3,3 | 4,6 | 4,3 | 3,9 | - | - | - | 0,0 | - |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 23,9 | 35,7 | 25,7 | 21,9 | 8,8 | 5,0 | - | - | 0,0 | - |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 46,5 | 47,5 | 51,1 | 46,5 | 42,0 | 27,5 | 12,9 | - | 8,3 | - |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | 0,4 | - | 0,1 | - | 2,5 | 2,5 | 6,5 | - | 8,3 | - |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 21,4 | 13,3 | 17,2 | 24,8 | 33,2 | 37,5 | 41,9 | 23,5 | 8,3 | 25,0 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>- Foreign investment enterprise</i> | 2,8 | 0,2 | 1,1 | 2,1 | 7,4 | 17,5 | 22,6 | 35,3 | 41,7 | 75,0 |
| DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i> | 2,6 | 0,2 | 1,0 | 1,9 | 6,7 | 15,0 | 19,4 | 35,3 | 41,7 | 75,0 |
| DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i> | 0,2 | - | 0,1 | 0,2 | 0,7 | 2,5 | 3,2 | - | - | - |

93. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 1 January 2017 by size of employees and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

| | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> | | | | | | | | | |
|--|---|--|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---|---|
| | Tổng số <i>Total</i> | Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i> | 5-9 người <i>5 - 9 pers.</i> | 10-49 người <i>10 -49 pers.</i> | 50-199 người <i>50 -199 pers.</i> | 200-299 người <i>200-299 pers.</i> | 300-499 người <i>300-499 pers.</i> | 500-999 người <i>500-999 pers.</i> | 1000 đến 4999 người <i>1000-4999 pers.</i> | Từ 5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i> |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 2.894 | 600 | 835 | 1.072 | 283 | 40 | 31 | 17 | 12 | 4 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 21 | 2 | 4 | 11 | 3 | - | 1 | - | - | - |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i> | 43 | 1 | 7 | 19 | 13 | 1 | - | 2 | - | - |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i> | 576 | 61 | 153 | 219 | 87 | 14 | 14 | 13 | 11 | 4 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 27 | 4 | 10 | 10 | - | 1 | 1 | - | 1 | - |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 20 | - | 4 | 7 | 5 | 1 | 3 | - | - | - |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 503 | 43 | 104 | 232 | 105 | 12 | 5 | 2 | - | - |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | 1.097 | 361 | 362 | 335 | 35 | 2 | 2 | - | - | - |

93. (tiếp) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 1 January 2017 by size of employees and by kind of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

| | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> | | | | | | | | | |
|---|---|--|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---|---|
| | Tổng số <i>Total</i> | Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i> | 5-9 người <i>5 - 9 pers.</i> | 10-49 người <i>10 -49 pers.</i> | 50-199 người <i>50 -199 pers.</i> | 200-299 người <i>200-299 pers.</i> | 300-499 người <i>300-499 pers.</i> | 500-999 người <i>500-999 pers.</i> | 1000 đến 4999 người <i>1000-4999 pers.</i> | Từ 5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i> |
| Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i> | 254 | 30 | 87 | 117 | 14 | 4 | 2 | - | - | - |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i> | 60 | 12 | 18 | 25 | 4 | 1 | - | - | - | - |
| Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i> | 10 | 4 | 4 | 1 | - | 1 | - | - | - | - |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 6 | 1 | 2 | 3 | - | - | - | - | - | - |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản- <i>Real estate activities</i> | 23 | 9 | 6 | 6 | 2 | - | - | - | - | - |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 140 | 37 | 47 | 53 | 2 | 1 | - | - | - | - |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 63 | 21 | 19 | 15 | 4 | 2 | 2 | - | - | - |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i> | 22 | 7 | 5 | 8 | 2 | - | - | - | - | - |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 11 | - | 1 | 6 | 4 | - | - | - | - | - |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 6 | 2 | 1 | 1 | 1 | - | 1 | - | - | - |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i> | 12 | 5 | 1 | 4 | 2 | - | - | - | - | - |

94. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp - Number of acting enterprises as of 1 January 2017 by size of capital and types of enterprise

| | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i> | | | | | | | | |
|--|--|--|---|---|---|---|---|---|--|
| | Tổng số <i>Total</i> | Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i> | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i> | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i> | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i> | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i> | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i> | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i> | Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 dongs and over</i> |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 2.894 | 138 | 181 | 1.080 | 494 | 709 | 198 | 49 | 45 |
| Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise | 30 | - | - | 3 | - | 6 | 4 | 7 | 10 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 20 | - | - | - | - | 3 | 2 | 6 | 9 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 10 | - | - | 3 | - | 3 | 2 | 1 | 1 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise | 2.783 | 138 | 180 | 1.075 | 487 | 682 | 167 | 32 | 22 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 115 | 25 | 10 | 48 | 17 | 11 | 1 | 2 | 1 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 691 | 29 | 63 | 287 | 126 | 160 | 23 | 2 | 1 |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 1.347 | 67 | 80 | 574 | 245 | 303 | 61 | 11 | 6 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | 12 | - | - | - | 2 | 4 | 4 | 1 | 1 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 618 | 17 | 27 | 166 | 97 | 204 | 78 | 16 | 13 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise | 81 | - | 1 | 2 | 7 | 21 | 27 | 10 | 13 |
| DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i> | 74 | - | - | 2 | 7 | 19 | 26 | 9 | 11 |
| DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i> | 7 | - | 1 | - | - | 2 | 1 | 1 | 2 |

95. Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Structure of acting enterprises as of 1 January 2017 by size of capital and types of enterprise

| | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i> | | | | | | | | | |
|--|--|--|---|---|--|---|---|---|--|--|
| | Tổng số | Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i> | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i> | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i> | Từ 5 đến 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i> | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i> | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i> | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i> | Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 dongs and over</i> | |
| | | | | Cơ cấu – Structure (%) | | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | |
| Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise | 1,0 | 0,0 | 0,0 | 0,3 | 0,0 | 0,8 | 2,0 | 14,3 | 22,2 | |
| Trung ương - <i>Central</i> | 0,7 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,4 | 1,0 | 12,2 | 20,0 | |
| Địa phương - <i>Local</i> | 0,3 | 0,0 | 0,0 | 0,3 | 0,0 | 0,4 | 1,0 | 2,0 | 2,2 | |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise | 96,2 | 100,0 | 99,4 | 99,5 | 98,6 | 96,2 | 84,3 | 65,3 | 48,9 | |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 4,0 | 18,1 | 5,5 | 4,4 | 3,4 | 1,6 | 0,5 | 4,1 | 2,2 | |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 23,9 | 21,0 | 34,8 | 26,6 | 25,5 | 22,6 | 11,6 | 4,1 | 2,2 | |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 46,5 | 48,6 | 44,2 | 53,1 | 49,6 | 42,7 | 30,8 | 22,4 | 13,3 | |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | 0,4 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,4 | 0,6 | 2,0 | 2,0 | 2,2 | |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 21,4 | 12,3 | 14,9 | 15,4 | 19,6 | 28,8 | 39,4 | 32,7 | 28,9 | |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise | 2,8 | 0,0 | 0,6 | 0,2 | 1,4 | 3,0 | 13,6 | 20,4 | 28,9 | |
| DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i> | 2,6 | 0,0 | 0,0 | 0,2 | 1,4 | 2,7 | 13,1 | 18,4 | 24,4 | |
| DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i> | 0,2 | 0,0 | 0,6 | 0,0 | 0,0 | 0,3 | 0,5 | 2,0 | 4,4 | |

96. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 1/1/2017 by size of capital and by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

| | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i> | | | | | | | | |
|--|--|--|---|---|---|---|---|---|--|
| | Tổng số <i>Total</i> | Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i> | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i> | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i> | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i> | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i> | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i> | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i> | Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i> |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 2.894 | 138 | 181 | 1.080 | 494 | 709 | 198 | 49 | 45 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 21 | 2 | 3 | 6 | 2 | 6 | 1 | | 1 |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i> | 43 | - | - | 6 | 10 | 17 | 6 | 2 | 2 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i> | 576 | 32 | 38 | 173 | 101 | 124 | 59 | 23 | 26 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 27 | 3 | 1 | 10 | 6 | 4 | - | - | 3 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 20 | 5 | - | 4 | 2 | 2 | 4 | 2 | 1 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 503 | 6 | 11 | 180 | 103 | 164 | 32 | 3 | 4 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | 1.097 | 36 | 70 | 444 | 173 | 283 | 73 | 13 | 5 |
| Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i> | 254 | 4 | 11 | 96 | 59 | 67 | 13 | 3 | 1 |

96. (tiếp) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 1/1/2017 by size of capital and by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

| Tổng số <i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i> | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|---|
| | Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dong</i> | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dong</i> | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dong</i> | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dong</i> | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dong</i> | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dong</i> | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dong</i> | Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 and over</i> | |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i> | 60 | 5 | 12 | 19 | 8 | 12 | 2 | 1 | 1 |
| Thông tin và truyền thông- <i>Information and communication</i> | 10 | 2 | 2 | 5 | - | - | - | 1 | - |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 6 | 1 | 2 | 3 | - | - | - | - | - |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i> | 23 | - | 1 | 5 | 2 | 8 | 6 | - | 1 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 140 | 20 | 16 | 75 | 18 | 11 | - | - | - |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 63 | 12 | 8 | 36 | 3 | 4 | - | - | - |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i> | 22 | 7 | 5 | 6 | 2 | 2 | - | - | - |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 11 | - | - | 6 | 2 | 2 | - | 1 | - |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 6 | 1 | - | 1 | - | 2 | 2 | - | - |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i> | 12 | 2 | 1 | 5 | 3 | 1 | - | - | - |

97. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|---|-------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | Tỷ đồng - Bill. Dongs | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 2.806,4 | 4.326,2 | 7.841,9 | 14.542,5 | 21.224,7 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| State owned enterprise | 1.173,8 | 1.305,2 | 1.510,5 | 1.739,6 | 1.555,7 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 1.082,6 | 1.193,4 | 1.387,3 | 1.603,2 | 1.482,2 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 91,2 | 111,8 | 123,2 | 136,4 | 73,5 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| Non-state enterprise | 1.545,2 | 2.678,0 | 3.785,6 | 4.072,1 | 5.290,9 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 50,5 | 86,6 | 89,2 | 82,2 | 95,7 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 211,0 | 371,9 | 435,1 | 474,7 | 541,7 |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 352,8 | 746,7 | 1.412,0 | 1.529,9 | 1.990,6 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | 246,9 | 163,9 | 133,4 | 150,0 | 231,9 |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 684,1 | 1.309,0 | 1.715,9 | 1.835,3 | 2.430,9 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư | | | | | |
| nước ngoài - Foreign investment enterprise | 87,5 | 343,0 | 2.545,7 | 8.730,8 | 14.378,0 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 72,7 | 314,2 | 2.476,5 | 8.595,4 | 14.250,8 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| <i>Joint venture</i> | 14,7 | 28,8 | 69,2 | 135,4 | 127,3 |
| | Cơ cấu - Structure (%) | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| State owned enterprise | 41,8 | 30,2 | 19,3 | 12,0 | 7,3 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 38,6 | 27,6 | 17,7 | 11,0 | 7,0 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 3,2 | 2,6 | 1,6 | 0,9 | 0,3 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| Non-state enterprise | 55,1 | 61,9 | 48,3 | 28,0 | 24,9 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 1,8 | 2,0 | 1,1 | 0,6 | 0,5 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 7,5 | 8,6 | 5,5 | 3,3 | 2,6 |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 12,6 | 17,3 | 18,0 | 10,5 | 9,4 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. having capital of State</i> | 8,8 | 3,8 | 1,7 | 1,0 | 1,1 |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | | | | | |
| <i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 24,4 | 30,3 | 21,9 | 12,6 | 11,5 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư | | | | | |
| nước ngoài - Foreign investment enterprise | 3,1 | 7,9 | 32,5 | 60,0 | 67,7 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 2,6 | 7,3 | 31,6 | 59,1 | 67,1 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| <i>Joint venture</i> | 0,5 | 0,7 | 0,9 | 0,9 | 0,6 |

98. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|---|----------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 2.806,4 | 4.326,2 | 7.841,9 | 14.542,5 | 21.224,7 |
| Phân theo ngành kinh tế cấp II By economic activity | | | | | |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing | 11,3 | 33,0 | 35,5 | 39,7 | 56,0 |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities | 10,7 | 32,7 | 35,1 | 39,2 | 55,0 |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Forestry and related service activities | 0,6 | 0,3 | 0,4 | 0,2 | 0,5 |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture | - | - | - | 0,2 | 0,5 |
| 2. Khai khoáng-Mining and quarrying | 106,7 | 242,6 | 223,2 | 252,8 | 269,1 |
| - Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite | 72,8 | 167,7 | 120,1 | 157,0 | 179,6 |
| - Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores | 17,4 | 37,6 | 38,9 | 38,6 | 16,1 |
| - Khai khoáng khác - Other mining and quarrying | 16,5 | 37,3 | 64,2 | 55,8 | 51,3 |
| - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support service activities | - | - | - | 1,5 | 22,0 |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing | 1.639,0 | 2.250,9 | 5.455,8 | 11.447,0 | 17.524,2 |
| - Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food products and manufacture of beverages | 33,8 | 52,0 | 69,2 | 78,6 | 104,6 |
| - Dệt - Manufacture of textiles | - | 0,3 | 0,6 | 1,9 | 3,1 |
| - Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel | 170,1 | 549,9 | 1.009,6 | 808,4 | 1.031,7 |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products | - | - | - | - | - |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture) | 15,9 | 21,5 | 24,5 | 25,3 | 59,7 |

98. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|---|-------|-------|---------|---------|----------|
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i> | 18,0 | 24,9 | 39,6 | 71,0 | 111,8 |
| - In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i> | 3,8 | 4,7 | 4,9 | 7,2 | 8,8 |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i> | - | - | - | - | 2,4 |
| - Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i> | 1,0 | - | - | 0,6 | 6,1 |
| - Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 0,8 | 1,3 | 0,9 | 37,5 | 63,3 |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i> | 2,1 | 5,0 | 19,6 | 27,6 | 66,4 |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i> | 249,4 | 374,9 | 372,5 | 445,0 | 473,4 |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i> | 722,9 | 548,6 | 1.263,2 | 1.186,5 | 1.215,6 |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i> | 92,5 | 194,2 | 239,4 | 245,9 | 364,5 |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> | 0,5 | 0,2 | 1.839,9 | 7.605,5 | 13.314,6 |
| - Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i> | 0,3 | 0,6 | 12,8 | 89,5 | 97,6 |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i> | 3,4 | 11,9 | 9,1 | 25,0 | 39,3 |

98. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|--|--------------|--------------|--------------|----------------|----------------|
| - Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i> | 241,4 | 321,2 | 378,9 | 447,0 | 320,6 |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i> | 0,3 | - | - | - | - |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i> | 2,8 | 7,2 | 7,2 | 5,1 | 13,9 |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i> | 80,1 | 132,2 | 162,8 | 338,1 | 217,2 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i> | - | 0,4 | 1,2 | 1,3 | 9,4 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 106,5 | 173,2 | 201,9 | 220,9 | 178,7 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 53,2 | 111,5 | 126,2 | 123,2 | 160,4 |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i> | 28,7 | 60,5 | 65,9 | 62,5 | 64,0 |
| - Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i> | - | - | 4,2 | 5,4 | 12,4 |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i> | 24,5 | 51,0 | 56,2 | 55,3 | 84,0 |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i> | - | - | - | - | - |
| 6. Xây dựng - <i>Construction</i> | 417,9 | 717,0 | 846,9 | 1.278,1 | 1.235,7 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 319,3 | 490,3 | 582,3 | 654,3 | 953,2 |

98. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|---|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 22,8 | 48,0 | 55,0 | 67,8 | 78,2 |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i> | 245,7 | 328,4 | 399,6 | 458,7 | 643,1 |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i> | 50,7 | 113,9 | 127,6 | 127,8 | 232,0 |
| 8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 92,4 | 164,4 | 212,4 | 291,8 | 410,4 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i> | 12,9 | 15,0 | 32,3 | 57,3 | 54,9 |
| 10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 0,9 | 1,0 | 0,3 | 0,3 | 32,9 |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 1,0 | 2,2 | 1,8 | 3,9 | 5,1 |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i> | 1,4 | 7,5 | 11,4 | 11,9 | 30,6 |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 34,4 | 72,6 | 62,8 | 90,0 | 116,7 |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i> | 3,8 | 10,7 | 20,3 | 34,5 | 76,5 |
| 15. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i> | 2,4 | 5,1 | 6,2 | 14,3 | 16,9 |
| 16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 1,2 | 9,5 | 12,2 | 14,5 | 67,4 |
| 17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 1,1 | 17,3 | 8,0 | 5,2 | 24,4 |
| 18. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i> | 1,0 | 2,5 | 2,4 | 2,8 | 11,7 |

99. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 3.450 | 4.385 | 5.961 | 7.740 | 9.205 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| State owned enterprise | 5.566 | 5.927 | 6.703 | 5.996 | 7.741 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 5.801 | 5.861 | 6.670 | 7.831 | 8.034 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 3.774 | 6.740 | 7.046 | 7.962 | 4.465 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| Non-state enterprise | 2.748 | 3.971 | 5.497 | 5.497 | 5.731 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 2.198 | 3.256 | 3.619 | 4.296 | 3.769 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 2.531 | 3.563 | 4.724 | 5.257 | 5.153 |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i> | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tư nhân <i>Limited Co.</i> | 2.717 | 3.776 | 6.910 | 6.325 | 6.055 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having</i> <i>capital of State</i> | 3.107 | 4.013 | 5.126 | 5.331 | 6.173 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co.</i> <i>without capital of State</i> | 2.774 | 4.227 | 5.018 | 5.079 | 5.702 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | |
| Foreign investment enterprise | 2.305 | 3.652 | 6.386 | 9.534 | 12.169 |
| DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i> | 2.063 | 3.585 | 6.333 | 9.493 | 12.164 |
| DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i> | 5.470 | 4.573 | 9.131 | 13.117 | 12.748 |

100. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*Average compensation per month of employees in enterprises by
kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dong*

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 3.450 | 4.385 | 5.961 | 7.740 | 9.205 |
| Phân theo ngành kinh tế cấp II By economic activity | | | | | |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing | 2.148 | 6.207 | 5.426 | 5.965 | 5.349 |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i> | 2.219 | 6.264 | 5.481 | 6.043 | 5.380 |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i> | 1.381 | 3.094 | 2.951 | 2.125 | 5.042 |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i> | - | - | - | 3.683 | 3.333 |
| 2. Khai khoáng - Mining and quarrying | 3.926 | 5.524 | 5.240 | 6.151 | 6.820 |
| - Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i> | 4.372 | 6.166 | 4.756 | 6.760 | 7.792 |
| - Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i> | 3.561 | 4.314 | 5.202 | 5.366 | 5.036 |
| - Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i> | 2.912 | 4.648 | 6.504 | 5.318 | 5.092 |
| - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i> | - | - | - | 7.023 | 7.032 |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing | 3.759 | 4.351 | 6.471 | 8.332 | 10.531 |
| - Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and manufacture of beverages</i> | 1.838 | 3.133 | 3.752 | 3.884 | 4.496 |
| - Dệt - <i>Manufacture of textiles</i> | - | 3.083 | 3.361 | 6.996 | 4.323 |
| - Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i> | 2.056 | 3.332 | 5.239 | 4.194 | 5.133 |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i> | - | - | - | - | - |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i> | 2.216 | 2.395 | 2.852 | 3.207 | 5.176 |

100. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|---|-------|-------|-------|-------|--------|
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i> | 2.605 | 3.559 | 4.615 | 5.521 | 7.852 |
| - In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i> | 1.901 | 2.235 | 2.420 | 3.643 | 4.111 |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i> | - | - | - | - | 2.891 |
| - Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i> | 1.603 | - | - | 5.583 | 6.630 |
| - Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 1.138 | 5.052 | 4.199 | 5.264 | 8.325 |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i> | 1.573 | 4.073 | 4.476 | 5.590 | 7.913 |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i> | 3.302 | 4.352 | 4.792 | 5.959 | 6.144 |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i> | 5.163 | 4.351 | 8.821 | 9.056 | 8.969 |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i> | 2.878 | 4.954 | 5.951 | 6.070 | 6.769 |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> | 3.282 | 2.490 | 6.629 | 9.634 | 12.877 |
| - Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i> | 1.284 | 2.843 | 5.605 | 5.463 | 6.697 |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i> | 3.100 | 4.621 | 5.374 | 6.294 | 7.534 |

100. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| - Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i> | 6.744 | 7.992 | 9.321 | 10.622 | 7.925 |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i> | 2.275 | - | - | - | - |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i> | 1.721 | 9.064 | 5.060 | 4.258 | 5.979 |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i> | 2.683 | 5.633 | 6.187 | 11.364 | 6.903 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i> | - | 3.698 | 3.233 | 3.813 | 6.850 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 5.237 | 9.429 | 4.426 | 6.528 | 7.712 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> | 4.636 | 7.904 | 7.701 | 6.407 | 6.822 |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i> | 4.626 | 9.058 | 9.603 | 7.150 | 7.671 |
| - Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i> | - | - | 6.662 | 6.824 | 4.426 |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i> | 4.648 | 6.696 | 6.307 | 5.704 | 6.687 |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i> | - | - | - | - | - |
| 6. Xây dựng - <i>Construction</i> | 2.947 | 4.293 | 5.645 | 7.183 | 5.346 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 2.776 | 3.524 | 4.271 | 4.854 | 5.887 |

100. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 2.278 | 3.795 | 4.953 | 5.335 | 5.710 |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i> | 2.853 | 3.463 | 4.191 | 4.936 | 5.636 |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i> | 2.692 | 3.595 | 4.275 | 4.382 | 6.795 |
| 8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i> | 2.707 | 3.790 | 4.842 | 5.864 | 5.694 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i> | 1.590 | 2.381 | 3.448 | 4.418 | 4.196 |
| 10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 2.759 | 2.154 | 3.242 | 3.935 | 5.627 |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 3.739 | 4.135 | 3.039 | 7.688 | 6.252 |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i> | 2.459 | 4.644 | 4.764 | 4.457 | 6.937 |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 4.784 | 5.689 | 4.896 | 7.776 | 5.428 |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i> | 1.528 | 2.232 | 3.016 | 3.923 | 4.195 |
| 15. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 2.772 | 2.108 | 2.238 | 4.091 | 3.564 |
| 16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 1.918 | 3.317 | 4.070 | 3.849 | 10.339 |
| 17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 2.925 | 3.938 | 6.857 | 5.294 | 5.291 |
| 18. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 1.171 | 2.283 | 3.384 | 3.656 | 5.234 |

**101. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of
economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 250,9 | 356,8 | 731,1 | 934,0 | 844,3 |
| Chia theo loại hình Doanh nghiệp - By types of enterprise | | | | | |
| Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i> | 584,0 | 870,0 | 928,4 | 934,7 | 975,7 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i> | 137,9 | 197,6 | 591,8 | 678,5 | 563,4 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i> | 175,2 | 218,3 | 812,4 | 1.110,2 | 1.054,2 |
| Chia theo ngành kinh tế kinh tế By economic activity | | | | | |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 3.846,9 | 817,1 | 624,8 | 731,2 | 698,0 |
| B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i> | 308,9 | 365,9 | 446,0 | 540,2 | 461,9 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i> | 230,6 | 442,3 | 864,5 | 1.065,6 | 1.010,8 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 1.292,3 | 903,4 | 2.802,0 | 3.258,6 | 3.149,9 |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>- Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 286,2 | 271,0 | 447,5 | 1.421,9 | 1.437,0 |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i> | 76,7 | 104,5 | 110,6 | 200,8 | 131,9 |
| G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | 167,0 | 281,5 | 257,7 | 394,4 | 465,9 |
| H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i> | 364,8 | 285,1 | 274,8 | 346,6 | 306,3 |

101. (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

| | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|---|-------|---------|---------|---------|---------|
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i> | 351,8 | 661,2 | 642,9 | 1.251,1 | 1.006,9 |
| J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 77,9 | 19,7 | 25,8 | 93,9 | 545,7 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 17,3 | 14,9 | 141,8 | 165,9 | 13,8 |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i> | 582,1 | 2.565,3 | 5.590,1 | 6.250,6 | 1.451,8 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 46,2 | 67,9 | 59,5 | 173,2 | 52,8 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i> | 61,6 | 143,4 | 83,4 | 205,3 | 55,5 |
| P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i> | 140,8 | 105,7 | 38,9 | 170,1 | 81,0 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 377,5 | 116,2 | 124,8 | 145,2 | 196,4 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 110,7 | 242,7 | 420,1 | 658,2 | 349,4 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i> | 38,7 | 243,4 | 149,2 | 34,2 | 33,3 |

102. Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố/thị xã Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

| | 2015 | 2016 | 2017 |
|----------------------------|-----------|-----------|------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 85 | 78 | 115 |
| Phân theo cấp huyện | | | |
| Thành phố Thái Nguyên | 16 | 17 | 34 |
| Thành phố Sông Công | 2 | 2 | 2 |
| Thị xã Phổ Yên | 15 | 14 | 15 |
| Huyện Định Hoá | 7 | 7 | 5 |
| Huyện Võ Nhai | 5 | 5 | 15 |
| Huyện Phú Lương | 6 | 5 | 8 |
| Huyện Đồng Hỷ | 15 | 15 | 20 |
| Huyện Đại Từ | 11 | 6 | 8 |
| Huyện Phú Bình | 8 | 7 | 8 |

103. Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố/thị xã - Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2015 | 2016 | 2017 |
|----------------------------|--------------|--------------|--------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 1.957 | 1.559 | 2.105 |
| Phân theo cấp huyện | | | |
| Thành phố Thái Nguyên | 463 | 404 | 633 |
| Thành phố Sông Công | 342 | 138 | 63 |
| Thị xã Phổ Yên | 417 | 371 | 382 |
| Huyện Định Hoá | 55 | 39 | 57 |
| Huyện Võ Nhai | 87 | 76 | 199 |
| Huyện Phú Lương | 78 | 56 | 185 |
| Huyện Đồng Hỷ | 295 | 337 | 387 |
| Huyện Đại Từ | 91 | 46 | 77 |
| Huyện Phú Bình | 129 | 92 | 122 |

104. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments by
kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 50.676 | 63.810 | 62.973 | 66.361 | 73.854 |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i> | 284 | 49 | 30 | 28 | 13 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i> | 9.483 | 12.030 | 10.731 | 11.002 | 12.011 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 12 | 11 | 18 | 19 | 18 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 16 | 7 | 21 | 20 | 15 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 410 | 719 | 722 | 786 | 1.002 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | 26.225 | 32.464 | 32.129 | 34.596 | 37.659 |
| Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i> | 2.813 | 3.081 | 3.133 | 3.402 | 4.167 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i> | 7.903 | 6.775 | 6.634 | 6.851 | 8.069 |
| Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i> | 389 | 344 | 360 | 367 | 329 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 96 | 112 | 105 | 109 | 108 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản ^(*) <i>Real estate activities</i> | 16 | 3.924 | 5.156 | 5.018 | 5.130 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 214 | 259 | 216 | 288 | 231 |
| H.động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 573 | 800 | 776 | 805 | 913 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i> | 44 | 78 | 52 | 49 | 64 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> | 100 | 266 | 206 | 258 | 311 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 137 | 175 | 223 | 238 | 315 |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i> | 1.961 | 2.716 | 2.461 | 2.525 | 3.499 |

^(*) Từ năm 2012 hoạt động kinh doanh bất động sản bao gồm cả các cơ sở cho thuê nhà trọ sinh viên, công nhân

105. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|-----------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 50.676 | 63.810 | 62.973 | 66.361 | 73.854 |
| <i>Phân theo cấp huyện</i> | | | | | |
| Thành phố Thái Nguyên | 14.020 | 18.201 | 19.551 | 20.598 | 26.097 |
| Thành phố Sông Công | 2.116 | 2.759 | 3.099 | 3.348 | 3.285 |
| Thị xã Phổ Yên | 7.026 | 8.363 | 7.997 | 8.159 | 9.795 |
| Huyện Định Hoá | 3.458 | 3.923 | 4.523 | 4.648 | 5.185 |
| Huyện Võ Nhai | 2.359 | 2.856 | 2.725 | 2.754 | 3.035 |
| Huyện Phú Lương | 5.245 | 6.196 | 5.906 | 6.305 | 5.846 |
| Huyện Đông Hy | 5.310 | 5.429 | 5.175 | 5.373 | 3.897 |
| Huyện Đại Từ | 5.873 | 8.516 | 6.947 | 7.544 | 8.250 |
| Huyện Phú Bình | 5.269 | 7.567 | 7.050 | 7.632 | 8.464 |

**106. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp thủy sản
phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu**
Number of non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|-----------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 50.676 | 63.810 | 62.973 | 66.361 | 73.854 |
| Công nghiệp | 9.795 | 12.086 | 10.800 | 11.069 | 12.057 |
| Xây dựng | 410 | 719 | 722 | 786 | 1.002 |
| Thương nghiệp | 26.225 | 32.464 | 32.129 | 34.596 | 37.659 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 7.903 | 6.775 | 6.634 | 6.851 | 8.069 |
| Vận tải kho bãi | 2.813 | 3.081 | 3.133 | 3.402 | 4.167 |
| Dịch vụ khác | 3.530 | 8.685 | 9.555 | 9.657 | 10.900 |
| Phân theo đơn vị cấp huyện | | | | | |
| Thành phố Thái Nguyên | 14.020 | 18.201 | 19.551 | 20.598 | 26.097 |
| Công nghiệp | 1.320 | 1.553 | 1.340 | 1.326 | 2.065 |
| Xây dựng | 42 | 39 | 30 | 30 | 90 |
| Thương nghiệp | 6.694 | 8.116 | 9.113 | 10.162 | 12.892 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 4.220 | 2.550 | 2.402 | 2.414 | 3.313 |
| Vận tải kho bãi | 415 | 404 | 682 | 701 | 1.367 |
| Dịch vụ khác | 1.329 | 5.539 | 5.984 | 5.965 | 6.370 |
| Thành phố Sông Công | 2.116 | 2.759 | 3.099 | 3.348 | 3.285 |
| Công nghiệp | 344 | 467 | 435 | 465 | 459 |
| Xây dựng | 5 | 116 | 21 | 29 | 3 |
| Thương nghiệp | 1.151 | 1.525 | 1.826 | 1.996 | 1.839 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 382 | 310 | 399 | 423 | 462 |
| Vận tải kho bãi | 90 | 123 | 126 | 142 | 170 |
| Dịch vụ khác | 144 | 218 | 292 | 293 | 352 |
| Thị xã Phổ Yên | 7.026 | 8.363 | 7.997 | 8.159 | 9.795 |
| Công nghiệp | 2.106 | 2.321 | 1.836 | 1.826 | 1.930 |
| Xây dựng | 99 | 208 | 152 | 149 | 236 |
| Thương nghiệp | 3.262 | 3.862 | 3.567 | 3.671 | 4.266 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 562 | 753 | 845 | 861 | 1.050 |
| Vận tải kho bãi | 612 | 582 | 497 | 552 | 602 |
| Dịch vụ khác | 385 | 637 | 1.100 | 1.100 | 1.711 |
| Huyện Định Hoá | 3.458 | 3.923 | 4.523 | 4.648 | 5.185 |
| Công nghiệp | 710 | 788 | 980 | 983 | 1.014 |
| Xây dựng | 33 | 0 | 106 | 106 | 169 |
| Thương nghiệp | 1.948 | 2.292 | 2.441 | 2.549 | 2.756 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 338 | 444 | 429 | 435 | 590 |
| Vận tải kho bãi | 226 | 128 | 249 | 249 | 277 |
| Dịch vụ khác | 203 | 271 | 318 | 326 | 379 |

Ghi chú: năm 2017 các đơn vị cấp huyện chia theo địa giới hành chính mới

106.(Tiếp) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Huyện Võ Nhai | 2.359 | 2.856 | 2.725 | 2.754 | 3.035 |
| Công nghiệp | 365 | 404 | 379 | 405 | 505 |
| Xây dựng | 2 | 18 | 19 | 24 | 35 |
| Thương nghiệp | 1.484 | 1.802 | 1.737 | 1.735 | 1.827 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 281 | 402 | 336 | 349 | 360 |
| Vận tải kho bãi | 115 | 120 | 110 | 99 | 141 |
| Dịch vụ khác | 112 | 110 | 144 | 142 | 167 |
| Huyện Phú Lương | 5.245 | 6.196 | 5.906 | 6.305 | 5.846 |
| Công nghiệp | 992 | 1.293 | 1.235 | 1.357 | 1.233 |
| Xây dựng | 33 | 37 | 41 | 48 | 54 |
| Thương nghiệp | 2.931 | 3.461 | 3.302 | 3.470 | 3.251 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 698 | 627 | 624 | 679 | 606 |
| Vận tải kho bãi | 207 | 279 | 272 | 322 | 285 |
| Dịch vụ khác | 384 | 499 | 432 | 429 | 417 |
| Huyện Đồng Hỷ | 5.310 | 5.429 | 5.175 | 5.373 | 3.897 |
| Công nghiệp | 1.035 | 980 | 956 | 868 | 757 |
| Xây dựng | 103 | 66 | 53 | 76 | 59 |
| Thương nghiệp | 2.959 | 3.152 | 3.001 | 3.125 | 2.184 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 536 | 523 | 516 | 535 | 383 |
| Vận tải kho bãi | 293 | 254 | 249 | 307 | 221 |
| Dịch vụ khác | 384 | 454 | 400 | 462 | 293 |
| Huyện Đại Từ | 5.873 | 8.516 | 6.947 | 7.544 | 8.250 |
| Công nghiệp | 1.305 | 1.796 | 1.426 | 1.536 | 1.552 |
| Xây dựng | 73 | 151 | 80 | 109 | 121 |
| Thương nghiệp | 3.202 | 4.537 | 3.850 | 4.138 | 4.698 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 573 | 744 | 645 | 678 | 766 |
| Vận tải kho bãi | 358 | 764 | 467 | 538 | 542 |
| Dịch vụ khác | 362 | 524 | 479 | 545 | 571 |
| Huyện Phú Bình | 5.269 | 7.567 | 7.050 | 7.632 | 8.464 |
| Công nghiệp | 1.618 | 2.484 | 2.213 | 2.303 | 2.542 |
| Xây dựng | 20 | 84 | 220 | 215 | 235 |
| Thương nghiệp | 2.594 | 3.717 | 3.292 | 3.750 | 3.946 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 313 | 422 | 438 | 477 | 539 |
| Vận tải kho bãi | 497 | 427 | 481 | 492 | 562 |
| Dịch vụ khác | 227 | 433 | 406 | 395 | 640 |

Ghi chú: năm 2017 các đơn vị cấp huyện chia theo địa giới hành chính mới

**107. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông,
lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 76.674 | 97.069 | 94.420 | 100.819 | 109.193 |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i> | 804 | 127 | 55 | 51 | 26 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i> | 19.348 | 21.887 | 19.877 | 20.523 | 20.889 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 22 | 19 | 32 | 52 | 39 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 81 | 62 | 81 | 64 | 59 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | 2.352 | 6.060 | 4.040 | 4.609 | 5.015 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | 34.473 | 42.295 | 42.336 | 46.434 | 49.404 |
| Vận tải kho bãi- <i>Transportation and storage</i> | 3.358 | 3.745 | 3.772 | 4.096 | 4.791 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i> | 11.484 | 11.209 | 11.030 | 11.360 | 14.209 |
| Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i> | 526 | 512 | 524 | 534 | 500 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 124 | 148 | 157 | 168 | 178 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản ^(*) <i>Real estate activities</i> | 17 | 5.078 | 6.955 | 6.768 | 6.100 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 337 | 456 | 344 | 458 | 410 |
| H.động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 918 | 1.303 | 1.273 | 1.295 | 1.555 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 77 | 137 | 104 | 98 | 196 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 152 | 410 | 319 | 483 | 596 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 187 | 281 | 389 | 430 | 735 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 2.414 | 3.340 | 3.132 | 3.396 | 4.491 |

(*) Từ năm 2012 hoạt động kinh doanh bất động sản bao gồm cả lao động của các cơ sở cho thuê nhà trọ sinh viên, công nhân

108. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|-----------------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 76.674 | 97.069 | 94.420 | 100.819 | 109.193 |
| <i>Phân theo cấp huyện</i> | | | | | |
| Thành phố Thái Nguyên | 21.541 | 25.313 | 28.040 | 30.240 | 37.132 |
| Thành phố Sông Công | 3.032 | 4.260 | 4.243 | 4.623 | 4.494 |
| Thị xã Phổ Yên | 10.854 | 15.292 | 13.157 | 13.516 | 16.033 |
| Huyện Định Hoá | 4.897 | 5.411 | 6.366 | 6.573 | 7.567 |
| Huyện Võ Nhai | 3.265 | 3.758 | 3.712 | 3.860 | 4.203 |
| Huyện Phú Lương | 8.031 | 9.901 | 9.091 | 9.709 | 8.623 |
| Huyện Đồng Hỷ | 7.979 | 8.049 | 7.398 | 8.021 | 5.804 |
| Huyện Đại Từ | 8.612 | 13.236 | 10.431 | 11.384 | 11.863 |
| Huyện Phú Bình | 8.463 | 11.849 | 11.982 | 12.893 | 13.474 |

Ghi chú: năm 2017 các đơn vị cấp huyện chia theo địa giới hành chính mới

109. Số lao động kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu
Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|-----------------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 76.674 | 97.069 | 94.420 | 100.819 | 109.193 |
| Công nghiệp | 20.255 | 22.095 | 20.045 | 20.690 | 21.013 |
| Xây dựng | 2.352 | 6.060 | 4.040 | 4.609 | 5.015 |
| Thương nghiệp | 34.473 | 42.295 | 42.336 | 46.434 | 49.404 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 11.484 | 11.221 | 11.030 | 11.360 | 14.209 |
| Vận tải kho bãi | 3.358 | 3.745 | 3.772 | 4.096 | 4.791 |
| Dịch vụ khác | 4.752 | 11.653 | 13.197 | 13.630 | 14.761 |
| Phân theo đơn vị cấp huyện | | | | | |
| Thành phố Thái Nguyên | 21.541 | 25.313 | 28.040 | 30.240 | 37.132 |
| Công nghiệp | 2.929 | 2.906 | 2.518 | 2.497 | 3.715 |
| Xây dựng | 104 | 272 | 103 | 103 | 239 |
| Thương nghiệp | 10.010 | 10.590 | 12.179 | 14.230 | 16.938 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 5.956 | 4.513 | 4.090 | 4.110 | 6.248 |
| Vận tải kho bãi | 555 | 497 | 936 | 962 | 1.486 |
| Dịch vụ khác | 1.987 | 6.535 | 8.214 | 8.338 | 8.506 |
| Thành phố Sông Công | 3.032 | 4.260 | 4.243 | 4.623 | 4.494 |
| Công nghiệp | 811 | 764 | 786 | 872 | 724 |
| Xây dựng | 13 | 701 | 130 | 167 | 15 |
| Thương nghiệp | 1.420 | 1.875 | 2.189 | 2.393 | 2.311 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 479 | 500 | 631 | 641 | 773 |
| Vận tải kho bãi | 125 | 141 | 130 | 142 | 195 |
| Dịch vụ khác | 184 | 279 | 377 | 408 | 476 |
| Thị xã Phổ Yên | 10.854 | 15.292 | 13.157 | 13.516 | 16.033 |
| Công nghiệp | 4.353 | 4.682 | 3.564 | 3.787 | 3.534 |
| Xây dựng | 925 | 2.220 | 954 | 830 | 1.410 |
| Thương nghiệp | 3.692 | 4.875 | 4.797 | 4.937 | 5.862 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 777 | 1.095 | 1.518 | 1.547 | 2.029 |
| Vận tải kho bãi | 642 | 651 | 566 | 619 | 684 |
| Dịch vụ khác | 465 | 1.769 | 1.758 | 1.796 | 2.514 |
| Huyện Định Hoá | 4.897 | 5.411 | 6.366 | 6.573 | 7.567 |
| Công nghiệp | 1.311 | 1.394 | 1.657 | 1.696 | 1.721 |
| Xây dựng | 156 | 0 | 385 | 371 | 595 |
| Thương nghiệp | 2.380 | 2.836 | 3.048 | 3.183 | 3.485 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 516 | 674 | 608 | 629 | 923 |
| Vận tải kho bãi | 292 | 159 | 281 | 283 | 329 |
| Dịch vụ khác | 242 | 348 | 387 | 411 | 514 |

Ghi chú: năm 2017 các huyện chia theo địa giới hành chính mới

109.(Tiếp) Số lao động kinh tế cá thể phi nông, lâm, thủy sản
phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments
by district and by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|----------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Huyện Võ Nhai | 3.265 | 3.758 | 3.712 | 3.860 | 4.203 |
| Công nghiệp | 651 | 664 | 604 | 655 | 757 |
| Xây dựng | 10 | 72 | 107 | 124 | 161 |
| Thương nghiệp | 1.899 | 2.190 | 2.188 | 2.258 | 2.364 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 427 | 540 | 503 | 519 | 530 |
| Vận tải kho bãi | 130 | 146 | 133 | 122 | 166 |
| Dịch vụ khác | 148 | 146 | 177 | 182 | 225 |
| Huyện Phú Lương | 8.031 | 9.901 | 9.091 | 9.709 | 8.623 |
| Công nghiệp | 2.160 | 2.624 | 2.411 | 2.583 | 2.208 |
| Xây dựng | 143 | 226 | 195 | 228 | 165 |
| Thương nghiệp | 3.893 | 4.896 | 4.518 | 4.755 | 4.329 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 1.114 | 1.119 | 1.046 | 1.145 | 989 |
| Vận tải kho bãi | 248 | 380 | 339 | 411 | 366 |
| Dịch vụ khác | 473 | 656 | 582 | 587 | 566 |
| Huyện Đông Hỷ | 7.979 | 8.049 | 7.398 | 8.021 | 5.804 |
| Công nghiệp | 2.149 | 1.712 | 1.641 | 1.490 | 1.362 |
| Xây dựng | 557 | 518 | 362 | 594 | 372 |
| Thương nghiệp | 3.650 | 4.093 | 3.769 | 4.124 | 2.811 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 799 | 821 | 809 | 824 | 615 |
| Vận tải kho bãi | 347 | 323 | 285 | 358 | 251 |
| Dịch vụ khác | 477 | 582 | 532 | 631 | 393 |
| Huyện Đại Từ | 8.612 | 13.236 | 10.431 | 11.384 | 11.863 |
| Công nghiệp | 2.162 | 2.660 | 2.240 | 2.416 | 2.488 |
| Xây dựng | 343 | 1.052 | 415 | 576 | 570 |
| Thương nghiệp | 4.252 | 6.450 | 5.399 | 5.785 | 6.173 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 896 | 1.293 | 1.132 | 1.190 | 1.230 |
| Vận tải kho bãi | 456 | 991 | 575 | 662 | 636 |
| Dịch vụ khác | 503 | 790 | 670 | 755 | 766 |
| Huyện Phú Bình | 8.463 | 11.849 | 11.982 | 12.893 | 13.474 |
| Công nghiệp | 3.729 | 4.689 | 4.624 | 4.694 | 4.504 |
| Xây dựng | 101 | 999 | 1.389 | 1.616 | 1.488 |
| Thương nghiệp | 3.277 | 4.490 | 4.249 | 4.769 | 5.131 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 520 | 666 | 693 | 755 | 872 |
| Vận tải kho bãi | 563 | 457 | 527 | 537 | 678 |
| Dịch vụ khác | 273 | 548 | 500 | 522 | 801 |

Ghi chú: năm 2017 các huyện chia theo địa giới hành chính mới

110. Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs

| | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 3.732.155 | 3.970.702 | 4.443.597 | 5.115.275 | 6.587.232 |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i> | 3.598 | 2.175 | 1.350 | 705 | 332 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i> | 416.287 | 487.327 | 446.490 | 547.180 | 801.458 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 503 | 884 | 1.196 | 1.861 | 1.980 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 2.720 | 1.919 | 1.967 | 2.380 | 4.384 |
| Xây dựng - <i>Construction</i> | | | | | |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i> | 817.832 | 971.576 | 927.630 | 1.340.181 | 1.729.027 |
| Vận tải kho bãi- <i>Transportation and storage</i> | 994.391 | 1.013.852 | 1.352.979 | 1.573.602 | 1.935.087 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i> | 780.002 | 641.475 | 652.685 | 620.832 | 818.379 |
| Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i> | 26.767 | 33.232 | 69.927 | 51.550 | 37.785 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> | 5.082 | 6.418 | 5.638 | 5.616 | 6.433 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i> | 483.319 | 595.349 | 657.564 | 602.309 | 714.927 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 23.560 | 25.900 | 22.310 | 29.929 | 26.961 |
| H.động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> | 60.623 | 54.614 | 79.321 | 85.818 | 134.228 |
| Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i> | 5.614 | 4.912 | 4.953 | 6.335 | 5.898 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i> | 21.436 | 28.237 | 32.207 | 52.010 | 60.953 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i> | 25.038 | 32.817 | 100.627 | 113.125 | 175.991 |
| Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i> | 65.384 | 70.016 | 86.753 | 81.843 | 133.411 |